

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



NGUYỄN NGỌC HỒNG SƠN

NGUYỄN NGỌC HỒNG SƠN

NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

毕业论文名称
中级汉语本科生使用复合趋向补语偏误分析——
以河内工业大学学生为例

汉语言专业硕士学位论文
ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

NĂM
2024

Hà Nội – 2024

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**



**阮玉红山
NGUYỄN NGỌC HỒNG SƠN**

**毕业论文名称
PHÂN TÍCH LỖI SỬ DỤNG BỔ NGỮ XU HƯỚNG KÉP CỦA
SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN
TRUNG CẤP
(TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI)**

**Ngành/专业: NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC /汉语
Mã số/代码: 8220204**

**汉语言专业硕士学位论文
ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN/ 导师:
1. PGS.TS Chăm Tú Tài**

Hà Nội – 2024

论文声明

我声明这篇论文的内容是我自己的作品。论文中提供的数据、研究结果和分析是真实的。论文中的参考文献均已完整引用，并在参考文献列表中明确注明出处。

河内，日.....月 20...年

作者

Lời cam kết

Tôi xin cam đoan nội dung luận văn này là công trình của chính tôi. Các dữ liệu, phát hiện và phân tích được trình bày trong bài viết là đúng sự thật. Tất cả các tài liệu tham khảo trong bài viết đều được trích dẫn đầy đủ và ghi rõ nguồn trong danh mục tài liệu tham khảo.

Hà Nội, Ngày..... Tháng Năm 20....

Tác giả

摘要

汉语补语的研究一直是语言学界的热点和难点，而趋向补语研究则是其中的重点。趋向补语之难在于其意义繁多、结构复杂、组合形式多变。汉语和越南语双方都存在补语现象但是双方趋向补语的语法意义则存在差距，从此汉语学习第二语言的越南学生遇见多困难。趋向补语的重要性早在上个世纪就受到了语言学界的重视。自那时以来，相关的本体研究层出不穷，取得了丰硕的成果。进入本世纪，对外汉语领域的趋向补语研究开始盛行，学习第二语言的学生在趋向补语的使用中存在高偏误率的问题，这引起了人们的关注。趋向补语教学研究也取得了重大突破，成果可喜。然而，目前的研究领域主要集中在国别研究和汉外对比研究方面，针对同一水平层次的汉语学习第二语言的越南学生在具体一所大学共性偏误分析的论著则相对较少。因此，本文跳出本语背景的限制，将研究对象扩大到具备中级水平的不同文化背景的汉语学习第二语言的越南学生，以期找出其偏误原因，分析共性问题，从而更好地为教学提供服务。

本文在借鉴趋向补语本体研究、偏误分析和对外汉语教学领域的研究成果的基础上，以偏误理论为支撑，同时采用误差理论，计划通过对北京语言大学中级留学生语料的统计分析，同时从北京语言大学中级留学生语料库精选出一些经典的汉语例子对河内工业大学中级汉语专业学生的调查问卷进行调查，然后统计分析，以及对河内工业大学中级本科生的调查问卷进行统计分析，总结中级水平本科生常见的偏误，归纳其共性原因，并提出相应的教学对策，为该领域的研究贡献一份微薄之力。

本文共五项目，具体如下：

第一项目为前言。旨在介绍选题缘由、研究目的、选题的理论意义和实际意义、研究对象以及范围、研究方法、研究新贡献。

第一章为理论基础及研与研究综述。介绍了基础理论以及国内外研究。

第二章为单趋向补语和复合趋向补语的语法意义。确定了作为研究对象的 22 个趋向动词，回顾了趋向补语本体研究与对外汉语教学研究的发展历史，描述了此领域研究现状并总结了前人的研究成果。

第三章为中级阶段本科生使用汉语趋向补语的偏误表现。在第一分内容，作者以 22 个趋向动词为关键词，以“中级”河内工业大汉语本科生为例，经由北语语料库，共整理出相关语句 3168 句，其中偏误语句 389 句，总体偏误率为 12.28%。在第二分内容，选择出来 44 个经典中文句子和 5 个越南语句子设为调查问卷对河内工业大学本科生进行偏误趋向补语使用情况考察。分类为结果偏误以及引申义偏误。

第四章为偏误产生的原因及教学建议。其中本语导致语言习得偏误的因素、课程以及教材的因素、环境以及个人的因素、教学方法的因素等四种偏误产生的原因。修正趋向补语偏误、采用对比教学法、使用额外多媒体通讯工具、添加更多练习等四个教学建议。

关键词：趋向补语、趋向动词、移动方向起点义、引申义、偏误分析

Tóm Tắt

Nghiên cứu bổ ngữ là một trong những vấn đề khó và nhận được nhiều sự quan tâm của giới học giả, trong đó bổ ngữ xu hướng là một trong những loại bổ ngữ khó nhất trong nhóm các loại bổ ngữ. Điểm khó khăn của bổ ngữ xu hướng là có nhiều ý nghĩa, cấu trúc phức tạp và hình thức kết hợp đa dạng. Cả tiếng Trung Quốc và tiếng Việt đều có hiện tượng bổ ngữ, nhưng ý nghĩa ngữ pháp của bổ ngữ hướng giữa hai ngôn ngữ này có sự khác biệt, làm cho việc học tiếng Trung Quốc như ngôn ngữ thứ hai trở nên khó khăn đối với sinh viên Việt Nam. Tính quan trọng của bổ ngữ xu hướng đã được cộng đồng nhà ngôn ngữ học chú ý từ thế kỷ trước. Kể từ đó, nghiên cứu về các chủ đề liên quan đã phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu. Tại thế kỷ này, nghiên cứu về bổ ngữ hướng trong lĩnh vực tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài đã trở nên phổ biến, với vấn đề tỷ lệ lỗi cao của sinh viên học Tiếng Trung Quốc như ngôn ngữ thứ hai trong việc sử dụng bổ ngữ hướng đã nhận được sự chú ý. Nghiên cứu về giảng dạy bổ ngữ hướng cũng đã đạt được những bước tiến quan trọng, mang lại những kết quả đáng mừng. Tuy nhiên, hiện nay, lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nghiên cứu theo từng quốc gia và tiến hành so sánh với tiếng Trung Quốc, còn khá ít tài liệu về phân tích lỗi chung của sinh viên du học ở cùng một cấp độ. Do đó, bài viết này vượt ra khỏi giới hạn của bối cảnh ngôn ngữ cụ thể, mở rộng đối tượng nghiên cứu đến sinh viên chuyên ngành Tiếng Trung Quốc có trình độ trung cấp, nhằm tìm ra nguyên nhân của lỗi, phân tích vấn đề chung, từ đó cung cấp dịch vụ giảng dạy tốt hơn.

Bài viết này dựa trên việc sử dụng kết quả nghiên cứu về bổ ngữ hướng, phân tích lỗi sai và lĩnh vực giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài, đồng thời sử dụng lý thuyết về lỗi để lên kế hoạch thực hiện các phân tích thống kê về dữ liệu ngôn ngữ của sinh viên du học trung cấp tại Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh và đồng thời thực hiện cuộc khảo sát bằng phiếu điều tra đối với sinh viên đại học chuyên ngành tiếng Trung Quốc có trình độ trung cấp tại Đại học Công nghiệp Hà Nội. Mục tiêu là tổng hợp các lỗi phổ biến của sinh viên chuyên ngành Tiếng Trung Quốc có trình độ trung cấp, rút ra nguyên nhân chung và đưa ra các biện

pháp giảng dạy tương ứng, đóng góp một phần nhỏ bé nghiên cứu vào lĩnh vực này.

Bài viết này bao gồm năm mục như sau:

1. Mục thứ nhất: Lời mở đầu

Mục tiêu: Giới thiệu về nguyên nhân chọn đề tài, mục tiêu nghiên cứu, ý nghĩa lý thuyết và thực tế của đề tài, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu và tư duy nghiên cứu.

2. Chương thứ nhất: Cơ sở lý thuyết và Tổng quan nghiên cứu

Nội dung: Giới thiệu về lý thuyết cơ bản và các nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước.

3. Chương thứ hai: Ý nghĩa ngữ pháp của động từ hướng đơn và bỏ ngữ hướng phức tạp.

Nội dung: Xác định 22 động từ hướng làm đối tượng nghiên cứu, đánh giá quá trình phát triển của nghiên cứu về bỏ ngữ hướng và giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài, tổng kết tình trạng nghiên cứu hiện tại và kết quả của các nghiên cứu trước đó.

4. Chương thứ ba: Biểu hiện của sinh viên đại học trung cấp khi sử dụng bỏ ngữ hướng trong tiếng Trung

Phần thứ nhất: Sử dụng 22 động từ hướng làm khung từ khóa, với ví dụ từ sinh viên trung cấp tại Đại học Công nghiệp Hà Nội, sử dụng dữ liệu từ kho dữ liệu tiếng Trung Bắc Kinh. Tổng cộng có 3168 câu, trong đó có 389 câu có lỗi, tỷ lệ lỗi tổng cộng là 12.28%.

Phần thứ hai: Chọn 44 câu tiếng Trung và 5 câu tiếng Việt để làm câu hỏi khảo sát đối với sinh viên Đại học Công nghiệp Hà Nội, phân loại thành lỗi kết quả và lỗi mở rộng.

5. Chương thứ tư: Nguyên nhân gây ra lỗi và đề xuất giải pháp giảng dạy

Nội dung: Đề cập đến bốn nguyên nhân gây lỗi khi học tiếng Trung, yếu tố của khóa học và giáo trình, yếu tố của môi trường và cá nhân, và yếu tố của phương pháp giảng dạy. Đề xuất bốn biện pháp giảng dạy bao gồm sửa lỗi bỏ ngữ

hướng, sử dụng phương pháp giảng dạy so sánh, sử dụng công cụ truyền thông đa phương tiện bổ sung và thêm nhiều bài tập thực hành.

Từ khóa: Bỏ ngữ xu hướng, Động từ xu hướng, Nghĩa chuyển động và xuất phát, Nghĩa mở rộng

MỤC LỤC

前言	12
第一章：理论基础与研究综述	16
1.1 理论基础	16
1.1.1 汉语趋向补语概述	16
1.1.2 第二语言习得理论	17
1.1.3 偏误分析理论	20
1.1.4 语言对比理论	21
1.2 研究综述	24
1.2.1 中国学者的研究	24
1.2.2 越南学者的研究	25
1.3 小结	27
第二章：单趋向补语和复合趋补语的语法意义	28
2.1 趋向补语的结构	28
2.1.1 简单趋向补语的结构	29
2.1.2 复合趋向补语的结构	30
2.2 分析趋向补语的语法意义	31
2.2.1 移动、方向、起点和终点的意义	31
2.2.2 引申意义	34
2.3 小结	37
第三章：中级阶段本科生使用汉语趋向补语的偏误表现	41
3.1 调查基本介绍	41
3.1.1 调查内容说明	41
3.1.2 调查对象	44
3.1.3 调查结果	46
3.2 河内工业大学中级学生复合趋向补语偏误分析	59
3.2.1 结构偏误	59

3.2.2 引申义偏误.....	61
3.3 小结	68
第四章：偏误产生原因及教学建议.....	69
4.1 偏误原因	69
4.1.1 本语导致的语言习得偏误的因素.....	69
4.1.2 课程以及教材的因素	69
4.1.3 环境以及学者个人的因素.....	70
4.1.4 教学方法的因素	70
4.2 教学建议	71
4.2.1 修正趋向补语偏误.....	71
4.2.2 采用对比教学法.....	71
4.2.3 使用额外的多媒体通讯工具.....	72
4.2.4 添加更多练习	72
4.3 小结	73
结论.....	74
致谢.....	75
参考文献.....	76

前言

0.1 选题缘由

随着中国经济的快速发展与国际地位的提高，学习汉语的人越来越多，其中越南的汉语学习者也不断增多，与此同时他们在学习汉语过程中也遇到了诸多问题。在汉语中有一种颇为独特的语法结构，即复合趋向补语——“谓语+趋向补语”。越南以及汉语两语言都存在趋向补语句，可是双方的趋向补语的语法意义在基本意义上相同，而趋向补语的引申义只有汉语里唯一存有，再加上这种结构本身的复杂性，所以成为一个历来越南学生汉语习得过程中的重难点。越南学生在必须使用复合趋向补语的场所就容易发生偏误，何况复合趋向补语类型多种多样，颇为复杂。目前已有一些关于针对越南学生复合趋向补语的教学方法的研究，而复合趋向补语的教学又是汉语语法教学里的难点，所以研究越南学生对于复合趋向补语的使用情况也收到了语言学家，汉语教师的广泛关注。

0.2 研究目的

本篇论文的偏误语料来源是《北语大学语料库》和通过问卷调查得到的语料，由于个体的表达存在片面性，不可当作科学标准，因此与之相比通过语料库与问卷调查的方式更为科学。通过这些偏误语料可以帮助我们更好地归纳总结越南的河内工业大学学生使用复合趋向补语过程中容易出现的偏误类型，分析原因并提出相应的教学对策，期望能为复合趋向补语的对外汉语教学研究提供一些参考。

0.3 选题的理论意义以及实际意义

上世纪 80 年代，补语的本体研究开始兴盛起来，在中国已有十多篇相关研究，而在 90 年代已有二十多篇相关研究。随着中国的经济的发展和汉语对外教学的扩大，本世纪初不仅全球对补语的本体研究开始蓬勃发展，在越南也开始渐渐兴盛起来。

从研究方向上看，上世纪主要是从语法结构与意义两个角度进行描写，之后则主要从认知、功能等角度进行描写与研究。

目前随着越中两国之间关系日益升温，根据越南国际合作局的报告数据，每年“已有 1 万多名越南留学生在中国 20 多个省、自治区、直辖市，包括 40 多个城市的 100 多所高校学习。此外，越南教育以及培养部也计划在小学阶段设置汉语相关课程。可见未来对外汉语的研究前景广阔。

越南语中不存在复合趋向补语，但在越南语里存在一些跟汉语复合趋向补语表达意义接近的句式结构，因此这对于越南初级汉语学习者来说提供了便利，但是对中高级汉语学习者来说则成为了难以完全掌握的难点。

复合趋向补语是对外汉语教学中的难点之一，它属于中级语法点，不仅存在于期末考试之中，而且为汉语水平考试 HSK 三级及以上必考语法点。因此该语法点尤为重要。

0.4 研究对象以及范围

中外著名的语言学家都描写与分析过众多的汉语趋向补语。在《汉语口语语法》里，赵元任指出四大汉语补语：（1）来、去，（2）上、下、进、出、起、回、过、开、拢，（3）二合补语，2 型之后加 1 型，（4）表达移动的动词，只能单用不能结合。朱德熙在《语法讲义》中指出趋向补语包括简单趋向补语（来、去）以及复合趋向补语（进来、进去、出来、出去、上来、上去、下来、下去、回来、回去、过来、过去、起来、开来）。

此外，中国国家汉办编制的《汉语水平等级标准与语法等级大纲》（1996）则把趋向补语确定为三组 22 个：

A: 上、下、进、出、回、过、起

B: 来、去

C: 上来、上去、下来、下去、进来、进去、出来、出去、回来、回去、过来、过去、起来

因此，本篇论文研究对象主要依照《汉语水平等级标准与语法等级大纲》标准，针对复合趋向补语 C 组进行描写与研究。

本文研究的范围是河内工业大学的中级汉语水平的本科学生。通过问卷调查的方式收集这所大学的汉语中级本科生复合趋向补语的使用情况。

0.5 研究方法

0.5.1 文献研究法

通过阅读和研究大量相关的论文,书籍和资料,尤其是大量阅读和研究有关越南学生汉语学习特点的文献,从而理解相关概念的界定,以此提供理论基础。

0.5.2 定量法

本文通过定量法来统计河内工业大学学生使用汉语复合趋向补语的偏误情况,分析学生的偏误类型。定量法是对偏误初步分析。

0.5.3 问卷调查法

通过问卷调查表《form》,对越南河内工业大学的120名中级汉语水平的本科学生进行了调查,该问卷调查表共有49个问题,问卷共有110份,回收率为91.6%。调查确保了客观性、公开性、保护调查者的身份等必要因素。

0.5.4 偏误分析法

通过问卷调查,搜集、整理越南河内工业大学学生使用汉语复合趋向补语的偏误情况,对偏误进行分析,研究其成因,提出针对越南河内工业大学学生的复合趋向补语的对外汉语教学建议。

0.6 研究任务

本文在理论方面的文献研究法以及实际数据收集的问卷调查法,会为中级汉语本科学生使用复合趋向补语提供学习方案,并且为教师提供教学方案以及偏误纠正方法。

0.7 研究思路

本文的主要研究思路是:首先大量阅读文献资料,整理前任关于趋向补语本体及偏误方面的研究成果,总结汉语学习第二语言的越南学生产生偏误的内容,分析其在偏误方面的特性。其次结合问卷调查结果及对“北京语言大学语料库”中精选经典的汉语复合趋向补语进行实例的考察,以每个具体趋向动词的正确率为基础,进一步分析其产生偏误的原因。最后,在前

文研究的成果上，在编写教材、开展课堂教学，设计课后练习等方面提出一些针对性相应的建议。

第一章：理论基础与研究综述

1.1 理论基础

1.1.1 汉语趋向补语概述

现代汉语中，补语是指动词或形容词后面的连带成分，在述补结构中补充说明述语的结构、程度、趋向、可能、状态、数量等的成分。补语与述语之间是补充与被补充、说明与被说明关系；补语与述语之间主要由谓词性词语、数量短语或介词短语充当。纵观汉语语言学界，各语言学家对补语有各自不同的分类，然则无论如何，趋向补语必定是其中极其重要的一环。

一直以来，关于趋向补语的本体研究就为学界所重视。动趋式问题最早由1924年黎锦熙在《新著国语文法》中提及。在这部著作中提到了趋向补语的概念、种类以及用法。此外，还有许多语法著作都有提及或探讨此问题，如丁声树的《现代汉语语法》（商务印书馆，1961年出版）、赵元任的《汉语口语语法》（商务印书馆，1979年出版）、吕叔湘的《中国文法要略》（商务印书馆，1982年出版）、刘月华的《趋向补语通释》（北京语言文化出版，1988年出版）等。其中在朱德熙的《语法讲义》（商务印书馆，1982年出版）中作者对趋向补语的语法意义和结构形式进行了全面详尽地阐释，并且还指出了各个趋向补语之间的意义区别。

刘月华在其研究趋向补语的专著《趋向补语通释》（北京语言文化出版，1988年出版）中对趋向补语作出了详尽定义：“趋向补语是指在动词或形容词后作补语的趋向动词，简单趋向补语由单音节趋向动词充当；复合趋向补语由前者加上“来、去”两个趋向词充当，他将趋向补语概括为28个，其中简单趋向补语包括：来、去、进、出、上、下、回、过、起、开、到；复合趋向补语包括：进来、进去、出来、出去、上来、上去、下来、下去、回来、过来、过去、起来、开来、开去、到。。。来、到。。。去。

目前，由于研究角度以及研究流派的不同，语言学界也产生了不同的观点。各学者的分歧主要围绕“上”类词（即“上”、“下”、“进”、“回”、“过”、“起”）的归类问题上。例如吕文华认为：（‘上’类词

和‘来、去’虽然属趋向动词，但是在表示趋向意义上有明显区别，‘来、去’主要表示方向，因此与某个立足点相联系”。他进一步指出：“实际上，‘上’类词在动词后做补语，不管你是结构特点或者语义特征都更接近结果补语，而且‘动词+上类词’主要表达结果意义”。因此，他把“上”类词划分在结果补语范围内。

国家汉办编制的《汉语水平等级标准与语法等级大纲》（1996）则把趋向补语确定为三组 22 个：

A: 上、下、进、出、回、过、起

B: 来、去

C: 上来、上去、下来、下去、进来、进去、出来、出去、回来、回去、过来、过去、起来

其中，简单趋向补语的范围涵盖了前两组趋向动词，而复合趋向补语被划分进最后一组，本文使用这种分类办法。

1.1.2 第二语言习得理论

在 20 世纪 60 年代，语言学家和科学家开始研究人们获取语言能力的机制，尤其是获取外语能力的机制。这一研究领域综合了语言学、神经语言学、语言教育学和社会学等多个学科，逐渐发展成为一门新的学科，被称为“二语习得”（Second Language Acquisition, 缩写为 SLA）。

自 20 世纪 70 年代以来，人们从多个不同角度对二语习得进行研究，所采用的研究方法也各具特色。有些研究侧重于描写，有些侧重于假设，而还有一些偏向于实验。

在第二语言习得理论中，乔姆斯基及其追随者认为，遗传因素赋予人们一种普遍的语言能力，被称为“普遍语法”或“语法的普遍理论”。他们的主要论点是，如果没有这种先天能力，语言习得将是不可能的，无论是学习第一语言还是第二语言。这是因为在语言习得过程中，仅仅提供语言数据是不足以促使语言习得发生的。有些人在使用语言时会不断检查语法以确保准确性，这个过程被称为“通过学习进行监控”。从本质上讲，语言并

非通过“学习”而获得，只要语言输入包含足够的积极信息，任何正常人都能够学会它。

克拉申的监控理论（Monitor Theory）是一种有影响力的二语习得理论，包括五个关键假说：语言习得-语言学得、语言自然顺序、语言监控、语言输入以及情感过滤。克拉申区分了“习得”和“学得”两个过程。“习得”是指通过无意识的过程实现流利、正确语言运用，而“学得”则是指对语言进行有意识、理性的学习。监控假说认为，习得导致轻松的交流，而学得依赖于有意识的规则应用。自然顺序假说提出了习得语言规则的可预测顺序，与教学顺序无关。输入假说强调了渐进语言习得中可理解输入的重要性。最后，情感过滤假说解释了学习结果的差异，强调了情感和可理解输入数量对语言熟练度的影响。

环境论强调对于生物发展而言，后天经验比先天因素更为重要。早期环境论基于行为主义的刺激-反应理论，将语言视为一种行为习惯，语言习得被认为是形成这种习惯的过程。其中的“第二语言习得”被解释为克服母语干扰，培养新的第二语言习惯的过程。另外，环境论中提出了“文化迁移模式”，该模式认为学习者在学习过程中受到社会和心理因素的影响，包括社会距离和心理距离。这些变量构成了第二语言习得的重要因素，文化迁移即学习者适应新文化的过程。第二语言习得的程度取决于学习者对目标语文化的接触、适应、接受和趋同程度，而文化迁移模式分为两种类型，一种是学习者融入目的语社会并保持开放心态，另一种是学习者不仅融入社会和开放心态，还希望采取目的语社会的生活方式和价值观。总之，第二语言习得在很大程度上取决于学习者对目标语文化的亲密程度和接受程度。

大脑中存在一个专门负责学语言的区域，即布罗卡区。该区域在 2-4 岁时开始快速发育，但在 12 岁之后，大部分人的布罗卡区会关闭。学习外语时，大脑无法将其直接存储在布罗卡区，而是存储在记忆区。在学习外语后，思维想表达时不再直接从母语区反射，而是要绕到记忆区，然后在记忆区提取信息进行表达，类似传统的“英汉互译”。这发现提醒人们要充分利

用语言学习敏感期，因为在这个时期学习外语效果更好。因此，让孩子从 3、4 岁开始学英语非常重要。

在第一语言和第二语言习得中，语言学家克拉申发现存在一个沉默期，儿童在习得母语或第二语言时，通常需要大约一年的时间进行“听”的过程，然后才开始说出第一个词。这一规律在两种语言习得中都适用，沉默期的长短因个体而异。与学习中文的经验相似，儿童在接受大量语言引导和刺激后，逐渐学会说简单的字、词，然后才发展为能说完整句子。同样地，第二语言习得也经历着几个月甚至一年的沉默期。

对于处于语言沉默期的孩子，老师应创造全英文环境，利用课件与他们进行有趣的互动，培养语感，包括对语音、语调等的感受。不应期望孩子迅速说英语，也不要给予学习压力。家长在家时不要立即追问孩子今天学了什么，或者让他们表演学到的英文。需要更多耐心和鼓励，与孩子一同度过沉默期，鼓励他们大胆开口说英语。

第二阶段是语法干扰期，孩子在走出沉默期后，刚开始应用第二语言时，由于不习惯第二语言的规则，表达容易出错。这类似于 1 岁多的宝宝学习母语时，可能出现“主谓宾”颠倒，或者混淆“你我”的情况。孩子初学说话时，可能不会使用正确的语法，而是会出现一些错误，如说“豆豆吃水”而不是“我要喝水”。在这个阶段，家长通常不会责怪或纠正孩子，而是会高兴地自然地重复正确的表达方式，经过一段时间，孩子就会逐渐掌握正确的语法规则。语法干扰期是每个人学习语言时必经的阶段，是儿童掌握语法规则、建立语感的自然过程。

一旦孩子开始积极主动使用一些英语词组或短句子，即使输出不够流利且经常出错，教育者应该保持淡然的态度。这是因为就像中国人学汉语或美国人学英语一样，都会经历主谓宾混淆、句式错误等情况。通过后期持续而科学的学习，这些问题都可以得到改善，因此不必过于担心。

第三阶段是提高期，当孩子能够用英语进行口语表达时，并不代表英语学习已经完成，只是说明日常口语达到了一定水平但不够全面。中国学生

需要在学习中文以外的知识领域时，如语文、数学、科学等，掌握相关学科的英语表达，涉及故事、诗歌、数字、运算、逻辑、四季、气候等丰富的语言知识。进入美国课堂的许多中国孩子可能会发现难以理解教科书和学科词汇，这是因为他们缺乏学术英语知识，不了解学科思维方式和异国文化。因此，学好学术语言对于孩子未来在英文环境中工作、参与职场竞争，成为国际人才至关重要。

教育技巧强调，孩子学习英语的目标不应仅限于日常情景对话或讲故事，而应鼓励他们进行探索式学习，运用英语学科知识，培养学科思维的习惯。这被视为迈向国际精英人才的重要一步。

第四阶段是语言学习的上升期，类似于考试无法每次都取得满分，语言学习也存在曲线上升的阶段，孩子在这个阶段英语水平提高较为缓慢。一些家长可能因为看不到孩子明显的进步而感到担忧，导致施加过多的学习压力。教育专家建议，家长在这个阶段应保持坚持，帮助孩子按照设定的目标学习。同时，培养良好的学习习惯，循序渐进，是提高英语水平的关键。

所有学习英语的人都会经历曲线上升期，即便英语水平较好的留学生在刚到美国时也可能遇到适应期的挑战。适应美国课堂的小规模研讨会可能让人理解他人讨论，但难以流利表达自己的想法。然而，通过一段时间的努力和经验积累，最终能够实现流利讨论，这是语言输入和积累的结果，需要时间和耐心。

1.1.3 偏误分析理论

偏误分析理论强调了偏误分析在汉语作为第二语言教学中的重要性，特别是对留学生在学习中出现的趋向补语与问题的关注。该理论的起源可追溯到科德在1967年提出的偏误分析概念，他将“偏误”与“错误”进行了区分，认为“错误”是偶然的、属于语言行为，而“偏误”具有系统性、属于语言能力。偏误分析旨在对学习者在学习过程中出现的偏误进行系统分析和研究，以确定其来源，并探讨外语学习心理过程以及偏误在学习者语言系统中的地位。

L. Slinkier 于 1972 年提出的中介语理论, 该理论为深入研究“偏误和习得”奠定了基础。中介语理论推动了偏误分析在语言学习理论中的发展, 尤其是在介语假说方面。

1984 年, 鲁健骥在题为《中介语理论与外国人学习汉语的语音偏误分析》的论文中, 以 L. Slinkier 的中介语理论为基础, 首次引入了“偏误”、“中介语”、“化石化”等概念, 标志着中国对外汉语教学领域的研究初步启动。他在研究中明确区分了“偏误”与“错误”, 总结了中介语的内涵和性质, 并讨论了中介语产生的原因, 包括母语负迁移、目的语知识负迁移、文化负迁移、学习策略和交际策略的影响, 以及学习环境和语言训练对中介语的影响, 共涉及六个方面。

自 1984 年以来, 有关语法偏误的研究论文在各个核心期刊上的发表约有 93 篇。这些论文可分为两大类: 第一类主要总体介绍或综合研究语法偏误现象, 而非针对特定语法对象。其中大约有 19 篇, 以鲁健骥 (1994) 为代表, 他运用偏误分析方法, 研究了语法偏误在各种语法形式上的表现, 并将其分为遗漏、误加、误代、错序等四种类型。第二类主要研究某一种或某一类型的语法偏误, 大约有 74 篇, 涉及以下几个方向:

1, 对汉语虚词的语法偏误研究, 如胡英的《第二语言学习者使用虚词的偏误分析》。

2, 针对特定句式的语法偏误研究, 主要集中在把字句和被字句上, 例如柳英绿的《韩汉语被动句对比——韩国留学生“被动句”偏误分析》。此外, 还包括“有”字句、“除了”句式、连动句、“使”字兼语句等方面的研究。

1.1.4 语言对比理论

对比是一种基本方法, 不仅是人类认识和研究事物的基本手段, 也是语言学研究的重要途径。吕叔湘指出, 只有通过对比, 才能发现不同语言之间的共同点和特殊之处。对比语言学在理论上的意义在于加深对比语言的认识, 推动整个语言学研究的深入, 以及完善某些语言理论。在应用方面,

对比语言学对外语教学、翻译以及双语辞典的编撰等领域具有直接的指导意义。王力先生强调，中外语言的对比教学是外语教学中最有效的方法。对比语言学的起源可追溯到古代，自语言研究诞生以来就有语言之间的对比，具有悠久的历史。在现代语言学中，对比语言学作为一个分支在西方有两个源头，一个在欧洲，一个在美国。

美国对比语言学起源于 1941 年，由沃尔夫首次提出“对比语言学”术语。1957 年，拉多出版了《跨文化语言学》，被认为是对比语言学的奠基之作，主要应用于第二语言教学。拉多强调通过对比第一语言和目的语的语音、语法等方面，预测学生可能遇到的困难，减少语言错误。对比语言学以行为主义心理学为理论基础，认为第二语言的习得是通过刺激、反应、强化形成习惯，与第一语言习得不同的是存在负迁移作用。对比语言学应运而生是因为在第二次世界大战期间，美国面临大量外国移民和士兵急需学习新语言的需求，对比分析被视为解决外语教学问题的有效方法。Fries (1945) 认为，外语教学最好的教材是在描述学习者母语与目的语的基础上进行仔细比较之后所编成的（参阅徐余龙，2010：13）。与此同时，美国结构主义描写语言学的日益发展，已提出了一整套对语言的结构按层次进行切分分析的方法和程序，为对比描述提供了语言学基础（徐余龙，2010：13；Nguyễn Văn Khang，2014：25）。

总体而言，外语教学需求、行为主义心理学对外语教学理论的影响，以及美国结构主义语言学的发展，这三个历史因素共同推动了对比语言学的发展。（徐余龙，2010：13；Nguyễn Văn Khang，2014：25）。

欧洲对比语言学起源较早，比美国对比语言学提前 100 多年。德国哲学家兼语言学家威廉·洪堡特（Wilhelm von Humboldt）在 1820 年发表了《语言对比研究与语言发展不同阶段的关系》，成为欧洲对比语言学的奠基人。丹麦语言学家叶斯柏森在 1924 年提出了“新的对比语法”，即对比语言学，尽管他未使用这一术语。他主张扩大语言对比的研究范围，包括同族

语系或不同族语系以及距离遥远的语言。美国与欧洲都是现代对比语言学的发源地，但美国更注重应用，而欧洲更注重理论。

第一时期（19世纪20年代至20世纪40年代）是对比语言学的起源阶段，也是对比哲学思想的奠基时期。在这一阶段，对比研究主要以理论性为主，始于19世纪的洪堡特，延续到20世纪初的欧洲叶斯帕森和美国沃尔夫。重要文献包括洪堡特的《语言对比研究与语言发展不同阶段的关系》（1820）和《论人类语言结构的差异及其对人类精神发展的影响》（1836），叶斯帕森（Otto Jespersen）的《语法哲学》（1924）和《人类，民族与个人的语言学视角》（1946），以及沃尔夫的《语言与逻辑》（1941）。

第二时期（20世纪50-70年代）是对比语言学的发展阶段，特别是在20世纪50、60年代盛行。在美国，以弗里斯（Fries）和拉多（Lado）为代表，对比语言学主要以外语教学为宗旨，以美国结构主义语言学和行为主义心理学为理论基础。美国对比语言学在60年代达到巅峰，但同时也受到批判，特别是在1968年后，这种批判高潮，导致对比语言学在美国逐渐低迷。批评观点认为，学习者更容易掌握语言之间差异较大的部分，而对差异不明显的部分容易犯错。在美国，对比语言学逐渐被错误分析与中介语研究所替代。与此相反，欧洲对比语言学在60年代中期仍持续发展。他们同时注重理论与应用研究，并主要采用转换生成语法作为对比描述的研究框架。

第三时期（20世纪1980至今）对比语言学迎来进一步的发展，主要体现在两个方面。首先，理论与应用对比语言学在欧美得到更多关注。其次，在其他国家如中国、日本、韩国、马来西亚、土耳其、越南等地也展开了较大规模的研究。这些研究成果在学术刊物、论著、期刊、研讨会等上得以呈现。研究方法、研究领域和研究视角在不断深入和更新，从定性研究发展到定性与定量相结合，从传统的语音、词汇、语法对比拓展到篇章、语用、社会、文化、认知、类型学等多个领域的结合。

对比语言学的定义是指通过对两种或两种以上的语言进行共时的对比研究，描述它们之间的异同，特别是强调对不同之处的描述，并将这类研究应用于其他相关领域（参考许余龙，2010：3）

语言学对于对比语言学的定义有四类解释，包括：

- （1）对比语言学是语言学的一个分支，属于语言学的内容之一。
- （2）对比语言学是对两种或两种以上的语言进行对比分析的研究。
- （3）对比语言学着重在“共时”层面进行研究，关注语言在某一发展阶段的状态，而非语言的演变。
- （4）对比语言学虽然同时研究和描述语言之间的异同，但其重点是语言的不同之处，侧重于描述语言的“个性”。

1.2 研究综述

1.2.1 中国学者的研究

（1）二语习得的研究

在过去的 20 年里，随着中国经济的迅速发展，对外汉语教学成为中国教育部的重要任务之一。在这个背景下，对外趋向补语的偏误分析成为研究的重点项目，并取得了一系列的研究成果。这方面的研究综合考虑了复合趋向补语概念、第二语言习得法以及偏误分析法等两种教育方法。

中国的二语习得研究在 20 世纪 80 年代初开始，最初以引进西方学者的成果为主，为中国的外语教学和二语习得研究提供了信息，并奠定了基础。到了 90 年代以后，研究逐渐引入和吸收西方理论，同时结合国内实际情况进行有针对性的研究。这一时期的研究呈现两个特点：首先，研究重心逐渐向学习者主体转移，关注学习者的认知、情感和策略等因素；其次，出现了批判性的文章，不再盲目引进西方理论，而是以辩证和批判的态度评价和反思国外的相关理论。

中国的二语习得研究自 90 年代后期至今发展迅速，特别是对国内大学生的外语习得进行的研究由理论探讨逐渐过渡到实证研究。这一趋势呈现出消化和创新共存的特点，关注中国外语学习者在习得外语时表现出的

特征和规律。尽管中国学者在二语习得领域取得显著成就，但也存在一些问题，其中主要问题是术语使用的混乱，如“error analysis”一词的多种不同译法，反映了在第二语言习得概念的相关术语上尚未完全达成一致，但也反映了汉语文字表达的多样性。

(2) 对比语言的研究

自上世纪 80 年代以来，中国对比语言学经历了全面的发展，从传统对比语言结构的研究转向跨学科角度，包括认知语言学、语言类型学、语言与文化等领域。研究方法也由传统的定性研究逐渐过渡到定量研究，并结合了定性与定量方法。应用对比语言学的领域涵盖了二语习得过程、偏误分析、外语教学（尤其是对外汉语教学）、翻译、词典编撰等。在中英文对比中，中国的汉语学者，如徐余龙、潘文国、邵志洪、杨自检等，成为该领域的代表人物。

1.2.2 越南学者的研究

(1) 汉语趋向补语研究

越南语的补语得到了国内外语言学家深入研究，涵盖了多个方面。相关研究作品包括叶光班的《越南语语法-教育出版社》（2006 年），黄仲扇的《越南语语法-句-大学和大专初设版》（1980 年），黎叔、范绍、叶光班的《越南语语法教程-教育出版社》（1983 年），以及阮金坦的《越南语语法研究-河内教育出版社》（1997 年）。这些研究对补语进行了不同方式的分类，包括对体补语、主体补语、环境补语、对象补语、时间以及处所的补语、目的以及原因的补语、方式补语、补充以及表示变化意义的成分、特指补语、确认补语、对象以及主导的补语、副接补语、内容补语、状态补语、直接补语和间接补语等多类。阮氏明姮、刘文喧在《越南语中趋向补语的另外接触方案-语言与生活杂志》中已阐述了在越南语中跟汉语中类似的表示趋向动作的句法，越南语也存在一些表示移动“đi、đến、về、ra、vào、lại、lên、xuống”的动词跟汉语的“去、上、下、进、出、回、过、起”类似。例如：

- 1, 这几年来, 我想 ‘送’ 一些照片 “回” 家去。(阮明周)
- 2, *Mấy năm gần đây, tôi muốn gửi “về” cho gia đình vài tấm ảnh.* (Nguyễn Minh Châu)
- 3, 我爬 “上” 了井边的杨桃树。(阮日英)
- 4, *Tôi trèo “lên” cây khế cạnh giếng.* (Nguyễn Nhật Anh)
- 5, 谁能为我带 “来” 带 “去” 水呢。(阮金坦)
- 6, *Ai mang “đi” mang “lại” mãi về đây cho anh được.* (Nguyễn Kim Thản)

(2) 对比的研究

越南对比语言学的发展历程。首先, Lê Quang Thiêm 于 2004 年的著作《*Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*》被认为是越南对比语言学的奠基之作。之后, Bùi Mạnh Hùng (2008) 的《*Ngôn ngữ học đối chiếu*》和 Nguyễn Văn Chiến (1992) 的《*Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*》进一步推动了越南对比语言学的研究。此外, 还有一些博士论文和期刊论文将越南语与其他语言进行对比研究, 包括英语、汉语、日语、韩语、泰语等, 使得越语对比研究取得了更深入和广泛的发展。

在汉越语言对比领域, 近年来越南学术期刊和研讨会上涌现出越来越多的汉越语言对比研究。Nguyễn Văn Khang 和 Nguyễn Hoàng Anh 在 2014 年出版的《*汉越语言对比研究*》一书中首次提出了涉及汉越对比的理论与实践问题。该书是一部论文集, 收集了多位学者的研究成果, 被认为是越南首部对比语言学的论文集, 具有较高的参考价值。

迄今为止, 在越南和中国都尚未有关于汉越语言对比的专著或教材出现, 这被认为是越南汉语教学与研究亟待解决的问题。作者希望通过本文的研究填补这方面的空白, 为汉越语言对比研究领域的发展做出一定的贡献。

(3) 第二语言习得的研究

陈右恋博士在《*教育心理学基础*》(2008 年) 一书中认为最基本的第二语言习得以及母语之间的差距是有意识的。小时候, 母语习得的源自自发的感受, 所以接受过程中没有压力。当时, 小孩根本没有关于习得这一概念

的相关知识，也不用理会习得的原理是什么，它的作用是什么，习得是如何执行的，一切都是完全自然的无意识地接受。小孩虽然上小学后他们对于母语习得是有意识的，但是他们早已掌握母语的基础了，可以在简单的内容下流利地执行“听、说、读、写”等个技能了。第二语言习得在校园里则是有组织，有意识的活动，为了完成社会、父母的期望，而学生经常会紧张。因此，第二语言习得的效果不佳。如果以无意识的状态为第二语言习得的状态，则学生会一遍遍重复中渐渐掌握第二语言“听、说、读、写”的四种技巧。

1.3 小结

通过上文，我们初步了解趋向补语概况的研究情况，可以明显看到，语言学界对这一语法点给予了高度的关注，并且已经取得了丰收的研究成果。本文在吸取前任研究经验的基础上，尤其采用刘月华《趋向补语通释》（北京语言文化出版，1988年出版）的趋向补语概念而且趋向动词并采用国家汉办编制里的22个，此外采用语料库和问卷调查两方面入手，对汉语学习第二语言的越南学生在趋向补语方面的偏误情况进行分析，并力争找出相应的教学方案。

第二章：单趋向补语和复合趋向补语的语法意义

2.1 趋向补语的结构

在先前的文本中，提到了各个科学家对于趋向动词的观点，他们提出了多样的分类方法和因素。然而，大部分的研究结果表明，趋向动词包括一系列特定的词汇和分类方法。此外，文中还提及了由国家汉办编制的《汉语水平等级标准与语法等级大纲》（1996年），本论文以汉办编制为基准。

	上	下	进	出	回	过	起
来	上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
去	上去	下去	进去	出去	回去	过去	——

简单趋向动词 A 组：上、下、进、出、回、过、起

简单趋向动词 B 组：来、去

复合趋向动词 C 组：上来、下来、进来、出来、回来、过来、起来、上去、下去、进去、出去、回去、过去

根据实际上以及中国、国际著名科学家的研究如：《现代汉语语法》（商务印书馆，1961年版）、赵元任的《汉语口语语法》（商务印书馆，1979年版）、吕叔湘的《中国文法要略》（商务印书馆，1982年版）、刘月华的《趋向补语通释》（北京语言文化出版，1988年出版）以及国家汉办编制的《汉语水平等级标准与语法等级大纲》（1996）都统一趋向补语的基本结构在 B 组和 C 组可以模型化成为：

简单趋向补语（1）： S+V+A 组+0

简单趋向补语（2）： S+V+0+B 组

简单趋向补语（3）： S+V+B 组+0

复合趋向补语（1）： S+V+A 组+0+B 组

复合趋向补语（2）： S+V+A 组+B 组+0

注意：

1, S 表示主语

2, *V* 表示动词

3, *O* 表示宾语

2.1.1 简单趋向补语的结构

简单趋向补语 (1): (S) + V+A 组+O, 例如:

- 1, 爬“上”山顶。
- 2, 考“上”了大学。
- 3, 穿“上”了衣服。
- 4, 称不“上”优等。
- 5, 坐“下”。
- 6, 这个剧场能容“下”上千人。
- 7, 定“下”计策。
- 8, 走“进”会场。
- 9, 跑“出”大门。
- 10, 看得“出”。
- 11, 从邮局取“回”一个包裹。
- 12, 走“过”广场。
- 13, 翻“过”一页。
- 14, 我比不“过”你。
- 15, 抬“起”箱子往外走。
- 16, 太贵了, 买不“起”。
- 17, 傍晚又下“起”了雨。
- 18, 他多次问“起”过你。

简答趋向补语 (2): S+V+O+来/去

简单趋向补语 (3): S+V+来/去+O

本文上两种简单趋向补语在意义方面都表示相同的意义。“来/去”与 (0) 宾语的关系取决于宾语的本质如宾语本质指人或者东西, 那“来/去”

可以在宾语前边或后边，如宾语本质指处所，那“来/去”必在宾语后边，例如：

19, 你帮我拿“来”那本书/你帮我拿那本书“来”。

20, 他回家“去”了。

他回“去”家了。*

2.1.2 复合趋向补语的结构

复合趋向补语（1）： S+V+A 组+O+B 组

复合趋向补语（2）： S+V+A 组+B 组+O

本文上两种复合趋向补语在意义方面都也表示相同的意义。“来/去”与(O)宾语的关系取决于宾语的本质如宾语本质指人或者东西，那“来/去”可以在宾语前边或后边，如宾语本质指处所，那“来/去”必在宾语后边，例如：

21, 放下吊桶去就可以打“上”水“来”。

22, 从那边沟里爬了一个人“上来”。/从那边沟里爬“上来”了一个人。

23, 中秋节后，天气慢慢凉“上来”。

24, 大家奋勇冲“上”山“去”。

25, 不一会儿，挑“上去”了好几个人。

26. 螺丝拧“上去”了

27, 把树上的苹果摘“下来”。

28, 古代流传“下来”的神话。

29, 把情况记录“下来”。

30, 声音慢慢低了“下来”。

31, 石头从山上滚“下去”。

32, 坚持“下去”。

33, 天气可能再冷“下去”，务必做好防冻保暖工作。

34, 他从街上跑“进来”。

- 35, 从屋里走“出”一个人“来”。
- 36, 写“出来”。
- 37, 我认“出”他“来”了。/我认“出来”他了。
- 38, 送“出”大门“去”。
- 39, 买“回”一条鱼“来”。/买“回来”一条鱼。
- 40, 给家寄“回”一点儿钱“去”。
- 41, 捷报从四面巴方飞“过来”。
- 42, 他转“过”脸“来”，我才认出是位老同学。
- 43, 醒“过来”。
- 44, 这几天我忙不“过来”。
- 45, 我对准了球门一脚把球踢“过去”。
- 46, 我把信封翻“过去”，细看邮戳上的日子。
- 47, 病人晕“过去”了。
- 48, 蒙混不“过去”了。
- 49, 天气再热，也热不“过”乡亲们的心“去”。/天气再热，也热不“过去”乡亲们的心。
- 50, 抬“起”头“来”
- 51, 一句话把房子里的人都逗得大笑“起来”。
- 52, 球队已经组织“起来”了。
- 53, 看“起来”，他不会来了。

2.2 分析趋向补语的语法意义

2.2.1 移动、方向、起点和终点的意义

(1) 简单趋向补语移动、方向、起点和终点的意义

各个简单趋向动词展现不同的方向特征。“来/去”以说话者选择的位置为参照点，而其他动词则表达绝对方向，以某一空间为参照。空间在人类认知中是一个基本的概念，也是人类语言所共有的语义范畴。基本的空间

位置关系如“上、下、里、外”通常被视为共同存在。由于它们的“基本”和“普遍”性质，教材和教学中通常不对趋向动词“上、下、进、出”的方向特征进行详细解释。在本体研究中，李冠华对“上、下、进、出”所带处所宾语的语义特征进行了考察。从句法角度来看，“上、下、进、出”在表示位移方向时都需要加上一个处所名词，似乎没有明显的区别，例如：

53, 出/进教室。

54, 下/上楼。

此外，更深入地从语义角度来看，“教室”一词涵盖了一个特定的空间范围。在“上/下”的运动路径中，其路径是线性的，从垂直方向的高处向低处移动即为“下”，反之为“上”。“下”一词具有“下1”和“下2”的含义，“下1”与“上”形成反义，关注于起点；而“下2”与“起”形成反义，关注于终点。例如：

55, 爬上 —— 爬下（“下”反之“上”）。

56, 抬起头 —— 低下头（“下”反之“起”）。

（杉村博文，1983）中指出，“进/出”的空间语义特征具有立体性，表现为经由一个具体的点，由外向里移动即为“进”，反之为“出”。因此，“进/出”后可以搭配点性、面性空间词。例如：

57, 进/出门。

58, 进/出教室。

由于人类建筑通常具有一个固定的通行点，可被视为一种表面，例如门。因此，“门”这个概念失去了独特信息，导致其词汇化。在狭义上，“进门”通常表示成为家庭的一部分，“出门”则表示在外不在家。此外，“进/出”还可以搭配体性空间词，处所宾语不仅可以是一个具体的地点名词，也可以是一个方位词，例如“进教室里”。

综上所述，“进/出”的位移方向体现在三维空间中，指示了运动的起点和终点。“进教室”表示在移动之前在教室外，移动之后在教室内。“回”是面性的，“起”是线性的，“过”是点性的。

(2) 复合趋向补语移动、方向、起点和终点的意义

简单趋向补语相比，复合趋向补语的基本涵义同样涉及到移动、起点和终点的概念。“来/去”的构成部分以说话者选择的位置为参照点，而其他构成部分表示绝对方向，以某一空间为参照。由于复合趋向补语的原体已经包含 A 组趋向动词，如：“上、下、进、出、回、过、起”。

1. 表示主体由低到高或者由远处到近处来，例如：

21, 放下吊桶去就可以打“上”水“来”。

22, 从那边沟里爬了一个人“上来”。/从那边沟里爬“上来”了一个人。

2. 表示主体由低处向高处，由近处向远处甚至由主体向对象，例如：

24, 大家奋勇冲“上”山“去”。

25, 不一会儿，挑“上去”了好几个人。

3. 表示主体由高处向低处或者由远处向近出来，例如：

26, 把树上的苹果摘“下来”。

4. 表示主体由高处下个低处或者由近处向远处去，例如：

31, 石头从山上滚“下去”。

5. 表示主体到里面来，例如：

34, 他从街上跑“进来”。

6. 表示主体的动作由里向外朝着说话的人，例如：

35, 从屋里走“出”一个人“来”。

7. 表示主体的动作由里向外离开说话的人，例如：

38, 送“出”大门“去”。

8. 表示主体的动作归来远处的位置，一般“来”朝着说话人，例如：

39, 买回一条鱼“来”。/买回“来”一条鱼。

9. 表示主体的动作返回到原来的位置，例如：

40, 给家寄“回”一点儿钱“去”。

10. 表示主体来到自己所在的地方，例如：

41, 捷报从四面巴方飞“过来”。

11. 表示主体正面对着说话人, 例如:

42, 他转“过”脸“来”, 我才认出是位老同学。

12. 表示主体离开或者经过自己所在的地方, 例如:

45, 我对准了球门一脚把球踢“过去”。

13. 表示反面对着说话人, 例如:

46, 我把信封翻“过去”, 细看邮戳上的日子。

14. 表示主体向上, 例如:

50, 抬“起”头“来”

2.2.2 引申意义

从整个补语系统的角度来看, 补语的分类主要根据句子的语法意义分成了结果、可能、程度、时量、动量、数量、介宾以及趋向补语等丰富多样的种类。在这些补语成分中, 趋向补语是最特殊的一类。从句子的结构来看, 趋向补语只需要在句子中存在趋向动词的成分。然而, 根据句子的语法意义, 著名科学家吕文化在《对外汉语教学语法讲义》(北京大学出版社, 2013年版)中将趋向补语进一步分为结果补语和状态补语这两大类。其他学者如赵元任的《汉语口语语法》(商务印书馆, 1979年版)、吕叔湘的《中国文法要略》(商务印书馆, 1982年版)、刘月华的《趋向补语通释》(北京语言文化出版, 1988年出版)则认为趋向补语除了表达结果和状态的意义外还包含引申义。

(1) 结果意义

1. 简单趋向补语结构式表示结果意义

1. 表示有了结果或者达到目的; 符合某种标准或者称号, 例如:

2, 考“上”了大学。

3, 穿“上”了衣服。

4, 称不“上”优等。

2. 表示在空间里能容纳人、事物, 例如:

6, 这个剧场能容“下”上千人。

3. 表示完毕, 例如:

59, 杏花和碧桃都已经开“过”了。

4. 表示力量条件等够得上或者够不上, 能力达得到或者达不到常跟“得、不”连用, 例如:

15, 太贵了, 买不“起”。

5. 表示已经从外边归来, 例如:

60, 我回“来”了。(已经回到家了)

2. 复合趋向补语结构式表示结果意义

1. 表示成功地完成某事, 例如:

61, 这个问题你一定答得“上来”。

2. 表示从过去继续到现在或从开始继续到最后, 例如:

26, 古代流传“下来”。

3. 表示动作的完成或结果, 例如:

28, 把情况记录“下来”。

4. 表示动作完成或者实现了, 例如:

35, 写“出来”。

5. 表示回到原来的、正常的状态, 例如:

42, 醒“过来”了。

6. 表示时间、能力、数量充分(多跟“得”或“不”连用), 例如:

43, 这几天我忙不“过来”。

7. 表示表示添加或合拢于某处。

25. 螺丝拧“上去”了

8. 表示失去原来的、正常的状态, 例如:

46, 病人晕“过去”了。

9. 表示主体通过了, 例如:

48, 蒙混不“过去”了。

10. 表示超过（多根“得”或“不”连用）

49, 天气再热, 也热不“过”乡亲们的心“去”。/天气再热, 也热不“过去”乡亲们的心。

11. 表示动作完成或达到目的, 例如:

52, 球队已经组织“起来”了。

12. 表示估计或着眼于某一方面, 例如:

53, 看“起来”, 他不会来了。

(2) 状态意义

1. 简单趋向补语结构式表示状态意义

1. 表示动作的完成或结果, 例如:

6, 定“下”计策。

2. 表示主体经过的状态, 例如:

60, 走“过”广场。

3. 表示超过或胜过, 例如:

13, 我比不“过”你。

4. 表示某种行为或变化曾经发生, 但并未继续到现在, 例如:

61, 他去年来“过”北京。

62, 我们吃“过”亏, 上“过”当, 有了经验了。

5. 表示事物随动作出现并持续, 例如:

16, 傍晚又下“起”了雨。

6. 表示动作涉及人或事, 例如:

17, 他多次问“起”过你。

7. 表示返回原处, 例如:

63, 我要回去了。(意思是从外边目前要离开站地的地方返回原处)

2. 复合趋向补语结构式表示状态意义

1. 表示程度的增加, 例如:

22, 中秋节后, 天气慢慢凉“起来”。

2. 表示某种状态开始出现并继续发展, 例如:

28, 声音慢慢低了“下来”。

3. 表示主体从现在继续到将来, 例如:

30, 坚持“下去”。

4. 表示主体在某种状态已经存在并继续发展, 补语部分用在形容词后, 例如:

31, 天气可能再冷“下去”, 务必做好防冻保暖工作。

5. 表示由隐藏到显露了, 例如:

35, 我认“出”他“来”了。/我认“出来”他了。

6. 表示动作或情况开始并且继续, 例如:

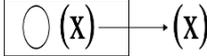
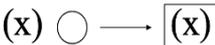
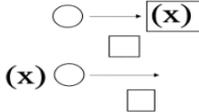
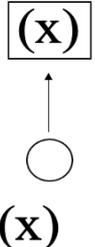
51, 一句话把房子里的人都逗得大笑“起来”。

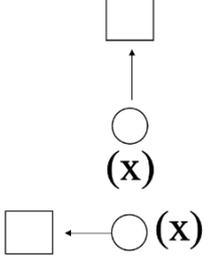
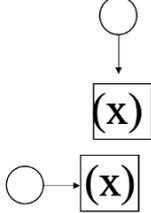
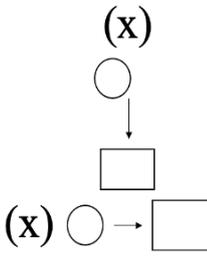
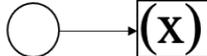
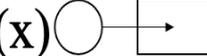
2.3 小结

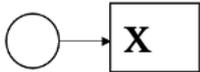
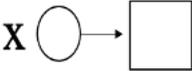
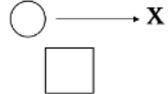
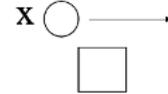
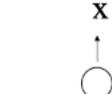
复合趋向补语是外汉语语法的一项复杂难点, 因为简单趋向补语和复合趋向补语不仅用于表示主体动作和行为的移动以及方向的转移, 还涵盖了结果意义和状态意义。此外, 在这些意义方面, 趋向句式具备丰富的表达方式。通过本论文的研究总结, 简单趋向补语的引申义包括 12 个意义, 具体而言: 其中 5 个是结果意义, 7 个是状态意义。而复合趋向补语的引申义则包括 18 个意义, 具体而言: 其中 1 个是结果意义, 6 个是状态意义。

在下表中, 我用“○”代表人或物体, 用“X”表示立足点, 将位移方向用“→”代表, 用“□”表示移动的终点(或目标)。

表 1 趋向补语语法意义简表

趋向动作	基本趋向义	向趋义图示	引申义
上	1、表示由低处向高处移动，立足点在低处，也可在低处	(X) 	1、表示人或事物通过动作趋近目标或终点，并延续下去。 2、表示动作或状态的开始。 3、表示都工作的结果，接触、附着以至固定在某一处所或状态。 4、表示状态的变化，结果达到异地过的目标或一定的数量、程度。 5、表示动作由静态到动态的变化，事物开始一种新的动作或状态，并延续下去。
	2、表示趋近面前的目标，立足点可以在前面的目标处，可以在位移前的处所	(X) ← ○ (X) 	
下	1、表示人或事物由高处向低处移动，立足点可在高处，也可在低处。	(X) 	1、表示社会层级由高到低。 2、表示脱离、去除。 3、表示容纳 4、表示动作由动态向静态的变化发展，并将状态延续或固定下来。 5、表示部分或次要物体从整体或主要物体上脱离。 6、表示目的或愿望的达成与实现。
	2、表示退离面前的目标，也可以在移位后的处所。	(X) ○ → (X) 	
进	表示动作由外面向里面移动，立足点可以在外面里。	(X) ○ → □ 	1、表示占有或领据关系由外向内改变。 2、表示动作是否有效果。肯定形式表示有效果，否定形式反之。
出	表示由里面向外面移动，立足点可以在里面，也可以在外面。	○ (X) → (X) 	1、表示领有关系、占有关系转移。 2、表示从无到有、由隐藏到显露的状态。
回	表示向远处所移动，立足点可以在原处所，也可以不在原处所。	(X) ○ → (X) 	1、表示恢复到原来的状态或情况。 2、表示领有、占有关系的转移。
过	1、表示经过某处所趋近立足点趋近另一目标。 2、离开立足点趋近另一目标。	○ → (X) (X) ○ → □ 	1、表示超出某一范围或界限。 2、表示度过某个时间段或难关。 3、表完结义。
起	表示由低处向高处移动，立足点可在低处，也可在低处。	(X) ↑ ○ (X) 	1、表示事物与事物之间连接、聚合以致固定。 2、表示动作行为产生了某种结果，形成了某种状态。 3、表示动作的开始，出现了新情况，并将持续下去。 4、表示突出、隆起 5、表示是否具有能力或条件使某事得以进行并产生结果，或能否承受动作行为产生的后果。
来	表示人或物体通过动作向立足点移动。	○ → (X) 	1、表示事物领属、占有关系转移。 2、表示事物发展变化的完成，达到某种状态。 3、表示“会”或“习惯”做某事。 4、表示关系的融合。

去	表示离开立足点向另一处所移动。		<ol style="list-style-type: none"> 1、表示“去除”、“消除”的意义。 2、表示“消除”的意义。 3、表示接受程度（过去/不去）。
上来	表示由低处向高处移动，立足点在高处。		<ol style="list-style-type: none"> 1、表示社会层级由低到高，着眼点在级别低的一方。 2、表示社会层级由低到高发生转移。 3、表示动作的结果，形容状态的改变。 4、表示接融、附着以至固定，着眼点多在主要事物或整体上。
上去	<ol style="list-style-type: none"> 1、表示由低处向高处移动，立足点在低处。 2、表示趋近面前的目标，立足点不在目标处。 		
下来	<ol style="list-style-type: none"> 1、表示由高处向低处移动，立足点在低处。 2、表示脱离面前的目标。 		<ol style="list-style-type: none"> 1、表示动作的完成、结果的实现，并使动作的结果固定、留存下来。 2、表示动作从过去延续到现在。
下去	<ol style="list-style-type: none"> 1、表示由高处向低处移动，立足点在高处。 2、表示脱离面前的目标，立足点不在目标处。 		<ol style="list-style-type: none"> 1、表示从过现在继续到将来。 2、表示某种状态已经存在并将继续发展。
进来	1、表示从外面到里面来		
进去	表示由外面向里面移动、立足点在处所的里面		
出来	表示动作由里向外朝着说话的人		<ol style="list-style-type: none"> 1、表示动作完成或实现 2、表示由隐藏到显露
出去	表示由里到外，立足点在里面		

回来	表示到原来的地方来		
回去	表示到原来的地方去		
过来	表示来到自己所在的地方		<ol style="list-style-type: none"> 1、表示正面对着说话人 2、表示回到原来的、正常的状态 3、表示时间、能力、数量充分
过去	表示离开或经过自己所在的地方		<ol style="list-style-type: none"> 1、表示反面对着说话人 2、表示失去原来的、正常的状态 3、表示通过 4、表示超过
起来	表示向上		<ol style="list-style-type: none"> 1、表示都工作或情况开始并且继续 2、表示做完货达到目的 3、表示估计或着眼于某一方面

第三章：中级阶段本科生使用汉语趋向补语的偏误表现

3.1 调查基本介绍

3.1.1 调查内容说明

作为语音研究的基本手段之一，语料库一直都是不可缺的。通过收集真实环境中的语料，我们能够提供对现存语言现象的例证、进行解释，甚至发现新的语言规律。随着计算机软件的介入和升级，近年来语料库的建设规模迅速扩大，功能也在不断创新发展，甚至形成了语料库语言学这一新兴学科。这为第二语言教学提供了巨大的帮助，如今，在对外汉语教学与研究方面，语料库已经成为不可或缺的资料搜集工具。

由于北语大学语料库具有悠久的发展历史并定期进行升级，本研究选用了北语大学语料库的数据。该语料库系统分为“汉语系”和“国际教育系”两部分，其中汉语系的语料来自初级、中级和高级不同学习阶段的留学生。本文以此为参考依据，对 22 个趋向补语进行了检索，获得了 43388 个相关语句。在经过筛选后，最终得到了 3168 个趋向补语句。值得注意的是，我们对简单趋向补语句和复合趋向补语句进行了严格区分。例如，“他走回家去”这类中宾式趋向补语句被归类为含有“来”或“去”的简单趋向补语句。

从统计结果来看，各趋向动词的使用频率存在极大的不平衡。简单趋向补语中使用次数最多的是“过”，而使用次数最少的是复合趋向补语中的“上来”，前者的数量是后者的 147.4 倍。在使用次数在 300 次以上的趋向动词中，包括“过”、“来”、“去”和“起来”共有 4 个，总数占句子总数的 57.6%；而使用次数在 30 次以下的趋向动词中，包括“回”、“上来”、“进来”、“进去”、“回来”、“回去”和“过去”共有 7 个，总数占句子总数的 3.37%。9 个简单趋向补语的使用次数共计 2198 个，占句子总数的 69.38%；而 13 个复合趋向补语的使用次数共计 970 个，占句子总数的 30.62%。为了方便后续进一步的研究工作，我们将所有趋向动词的使用情况和正确率整理成了表格。

表 2.1 语料库检索情况表

程序	趋向动词	句子总数	正确个数	正确率	错误个数	错误率
1	上	128	113	88, 28%	15	11, 72%
2	下	111	102	91, 89%	9	8, 11%
3	进	34	31	91, 18%	3	8, 82%
4	出	180	151	83, 89%	29	16, 11%
5	回	16	13	81, 25%	3	18, 75%
6	过	737	656	89, 01%	81	10, 99%
7	起	208	177	85, 10%	31	14, 90%
8	来	431	382	88, 63%	49	11, 37%
9	去	353	316	89, 52%	37	10, 48%
10	上来	5	3	60, 00%	2	40, 00%
11	上去	33	28	84, 85%	5	15, 15%
12	下来	118	103	87, 29%	15	12, 71%
13	下去	103	95	92, 23%	8	7, 77%
14	进来	10	7	70, 00%	3	30, 00%
15	进去	21	17	80, 95%	4	19, 05%
16	出来	212	187	88, 21%	25	11, 79%
17	出去	39	29	74, 36%	10	25, 64%
18	回来	28	18	64, 29%	10	35, 71%
19	回去	6	2	33, 33%	4	66, 67%
20	过来	70	62	88, 57%	8	11, 43%
21	过去	21	17	80, 95%	4	19, 05%
22	起来	304	270	88, 82%	34	11, 18%
总计		3168	2779	87, 72%	389	12, 28%

语言的偏误表明目的语掌握不准确，从而导致了一些规律性错误，这通常是第二语言学习中难以避免的现象。目前，在中国、国际以及越南，关于趋向补语的相关论文在进行偏误研究时，主要从句子结构和语法意义两个方面进行综合研究，取得了丰富的研究结果。许多学者提出了关于误差分析的理论，如科德的《学习者语言偏误的意义》、L. Slinkier 的《Interlanguage》以及鲁健骥的《中介语理论与外国人学习汉语的语音偏误分析》。本文基于鲁健骥的《中介语理论与外国人学习汉语的语音偏误分析》，使用遗漏、误加、误代、错序等四种偏误分析要素，分为结构偏误和意义偏误两个主要项目进行分析。

参与问卷调查是河内工业大学第二名的汉语系学生，学生达到欧洲框架（CEF）规定的 B2 级别。他们的词汇量大约 1200 个汉词。河内工业大学中文系使用是《博雅教程》教材。参与问卷调查总共为 120 名学生。

汉语系的河内工业大学使用《博雅汉语初中级》，按照个人统计出来了《博雅汉语》教材里教授了简单趋向补语以及复合趋向补语的教学情况。

表 2.2 统计教材里教授的趋向补语的教学情况。

	补语的类型	补语意义	教材	课程	补语句式
1	简单趋向补语	移动义	博雅初级篇2册	第6课	V+来/去
2	复合趋向补语	移动义	博雅初级篇2册	第8课	V+ 复合趋向动词词组
3	复合趋向补语	引申义	博雅初级篇2册	第11课	V+起来
4	简单趋向补语	引申义	博雅初级篇2册	第13课	V+过
5	简单趋向补语	引申义	博雅初级篇2册	第14课	V+去
6	复合趋向补语	引申义	博雅初级篇2册	第16课	V+下去
7	简单趋向补语	引申义	博雅初级篇2册	第22课	V+上
8	复合趋向补语	引申义	博雅初级篇2册	第24课	V+出来
9	简单趋向补语	引申义	博雅中级篇1册	第9课	V+ 上
10	复合趋向补语	引申义	博雅中级篇1册	第11课	V+得起/不起
11	复合趋向补语	引申义	博雅中级篇1册	第11课	V+起来
12	复合趋向补语	移动义+引申义	博雅中级篇2册	第1课	V+出来
13	复合趋向补语	引申义	博雅中级篇2册	第2课	想起来
14	复合趋向补语	引申义	博雅初级篇2册	第9课	V/ADJ+下去

注意：

V：动词

ADJ：形容词

3.1.2 调查对象

本论文的研究对象从以上描述的北语语料库的资料细选 44 个汉语趋向补语的句子进行针对使用复合趋向补语的情况以及 5 个越南语句子翻译成表达趋向补语基本意义和引申义的趋向补语汉语句。具体的 44 个汉语趋向补语句子以及 5 个越南句子为如此：

第一题：选择正确答案

- 1, 我在楼上的房子里看书, 他气喘呼呼地跑——楼——。(上——来)
- 2, 从那边河里爬————了——一个人。(上来)
- 3, 因为他工作很仔细, 所以重要项目都是他负责的, 然后领导把他从基层提拔————。(上来)
- 4, 这个问题我答不————。(上来)
- 5, 那首诗他念了两遍就背————了。(上来)
- 6, 我在楼下, 但我哥哥在楼上。哥哥要把树搬到楼下, 所以叫我扔根绳子————。(上去)
- 7, 赶紧迎了————打招呼。(上去)
- 8, 老板说你可以把这笔钱算————吧。(上去)
- 9, 把树上的苹果摘————。(下来)
- 10, 古代流传————的神话。(下来)
- 11, 所有参加业余培训的人都坚持————了。(下来)
- 12, 今天单元的内容都被学生记录————了。(下来)
- 13, 天色渐渐黑————。(下来)
- 14, 我手机被掉————了。(下去)
- 15, 请您接着讲————。(下去)
- 16, 看到好朋友上飞机过北京留学, 我就说不————。(下去)
- 17, 天气可能再冷————, 务必做好防冻保暖工作。(下去)

18, 我在房子里给同学们讲半个小时课了, 现在马丁才跑———, 马丁对我说“抱歉老师, 我又迟到了”。(进来)

19, 窗户没糊好, 风吹得———。(进来)

20, 我走过这个房间就看见房间里桌子的数量不够, 所以叫同学们再把桌子搬———。(进去)

21, 从地铁站里走———一群(yī qún)人。(出来)

22, 毛笔字到底练———了。(出来)

23, 刘教授已创造———一种(Yī zhǒng)新的抗癌药物了。(出来)

24, 看见教室里太紧了, 我叫同学们把桌子搬———, 解放空间。(出去)

25, 玛丽回国就买———了两包糖果。(回来)

26, 春节时间, 很多人都——家乡——。(回——去)

27, 他转——面——, 我才认出是位老同学。(过——来)

28, 捷报从四面八方飞——。(过来)

29, 醒————了。(过来)

30, 这几天我忙不————。(过来)

31, 我准了球门一脚把球踢————。(过来)

32, 病人晕————了。(过去)

33, 鸡蛋还能硬得——石头——?(过——去)

34, 你这么不讲面子, 可太说不————。(过去)

35, 终于想——了我的钱包在哪儿。(起来)

36, 我从地上捡————一块(yí kuài)石头。(起来)

37, 他一说(yì shuō)——就让妈妈生气了。(起来)

38, 球队已经组织————了。(起来)

第二题: 选择宾语的正确位置

39, 送(1)回(2)去(3)。#家(2)

40, 爬(1)上(2)去(3)。#树(2)

- 41, 请带 (1) 回 (2) 来 (3) 。#两本本子 (3)
- 42, 你给我 (1) 买 (2) 回 (3) 来? #什么 (3)
- 43, 唱 (1) 起 (2) 来 (3) 。#歌 (2)
- 44, 从外面飞 (1) 进 (2) 来 (3) 。#一只燕子 (3)

第三题：选择正确答案

45, Xe bus đi mát rồi, lại lỡ xe mát rồi. (A. 公共汽车开了过去, 又错过了。)

46, Báo cáo ở trên mặt bàn cậu đã nộp lên cho tôi trên chưa? (B. 下面的汇报交上来了吗?)

47, Vấn đề này cuối cùng cũng giải quyết xong rồi. (A. 该作业终于解决出来了。)

48, Anh ấy mang một chiếc bàn từ trong nhà ra. (A. 他从房子里搬出一张桌子来。)

49, Đồ ăn còn thừa con cất vào trong tủ lạnh đi nhé. (A. 你把剩下的食物放进冰箱里去。)

3.1.3 调查结果

本研究通过问卷调查表《form》，对河内工业大学的 120 名中级汉语水平的本科学生进行了调查。该问卷调查表包含 3 个问题，具体分布如下：第一问题有 38 个，第二问题有 6 个，第三题有 5 个。问卷结果总计 110 份，回收率为 91.6%。参与调查的男性数量为 20，占比 18.18%；参与调查的女性数量为 90，占比 81.81%。参与调查者的平均得分为 4.6，其中得分超过 5 分的有 43 人，占比为 39.09%；得分不超过 5 分的有 57 人。男性得分的最高值为 6 分，最低值为 3.2 分；女性得分的最高值为 6.5 分，最低值为 2.7 分。通过这份调查结果报告，我们可以看出参与调查者的平均得分并不高，因此需要进一步研究探讨导致这种情况的因素。

调查问卷的结果报告：

表 3.1 调查问卷第一题的数据	考生选择的数量	选择率
1, 为我在楼上的房子里看书, 他气喘呼呼地跑————楼————。		
A. 上。。。来	90	82%
B. 起。。。来	8	7%
C. 回。。。来	8	7%
D. 上。。。去	4	4%
2, 从那边河里爬—————— 了一个人。		
A. 下来	20	18%
B. 进来	37	34%
C. 下去	0	0%
D. 上来	53	48%
3, 因为他工作很仔细, 所以重要项目都是他负责的, 然后领导把他从基层提拔——————。		
A. 进来	20	18%
B. 出来	39	35%
C. 上来	51	46%
D. 回来	0	0
4, 这个问题我答不———— ——。		
A. 出来	72	65%

B。上来	17	15%
C。下来	17	15%
D。回来	4	0%
5, 那首诗他念了两遍就背—— ——了。		
A。上来	30	27%
B。出来	25	23%
C。上去	21	19%
D。下去	34	31%
6, 我在楼下, 但我哥哥在楼上。哥哥要把树搬到楼下, 所以叫我扔根绳子——。		
A。上去	53	48%
B。上来	25	23%
C。回去	21	19%
D。回来	12	10%
7, 赶紧迎了————打招 呼。		
A。上去	26	24%
B。上来	43	39%
C。回去	26	24%
D。回来	15	14%

8, 老板说你可以把这笔钱算——
——吧。

A. 上来	13	12%
B. 上去	17	15%
C. 起来	57	52%
D. 下去	23	21%

9, 把树上的苹果摘——
——。

A. 下来	62	56%
B. 上来	24	22%
C. 起来	12	11%
D. 进来	12	11%

10, 古代流传——的神话。

A. 上去	16	15%
B. 上来	25	23%
C. 下来	49	45%
D. 进来	20	18%

11, 所有参加业余培训的人都坚持——了。

A. 下来	49	45%
B. 进去	32	29%
C. 回来	4	4%
D. 上去	25	23%

12, 今天单元的内容都被学生记录————了。

A. 下来	49	45%
B. 上来	20	18%
C. 出来	33	30%
D. 出去	8	7%

13, 天色渐渐黑————。

A. 下来	63	57%
B. 出来	17	15%
C. 回来	17	15%
D. 过来	13	12%

14, 我手机被掉————了。

A. 下去	64	58%
B. 上来	17	15%
C. 回去	17	15%
D. 上去	12	11%

15, 请您接着讲————。

A. 下去	69	63%
B. 下来	12	11%
C. 过去	17	15%
D. 过来	12	11%

16, 看到好朋友上飞机过北京留学, 我就说不————。

A. 进去	69	63%
B. 出来	12	11%
C. 下去	17	15%
D. 下来	12	11%

17, 天气可能再冷—————, 务必做好防冻保暖工作。

A. 下来	33	30%
B. 起来	48	44%
C. 出来	21	19%
D. 回来	8	7%

18, 我在房子里给同学们讲半个小时课了, 现在马丁才跑—————, 马丁对我说“抱歉老师, 我又迟到了”。

A. 下去	24	22%
B. 进来	78	71%
C. 进去	8	7%
D. 回去	0	0%

19, 窗户没糊好, 风吹得—————。

A. 进来	62	56%
B. 出来	29	26%
C. 出去	17	15%
D. 上来	2	2%

20, 我走过这个房间就看见房间里桌子的数量不够, 所以叫同学们再把桌子搬————。

A. 出去	17	15%
B. 出来	42	38%
C. 出去	8	7%
D. 上来	43	39%

21, 从地铁站里走————一群 (yī qún) 人。

A. 进来	36	33%
B. 进去	12	11%
C. 下去	20	18%
D. 出来	42	38%

22, 毛笔字到底练————了。

A. 出来	32	29%
B. 起来	20	18%
C. 上来	20	18%
D. 下来	38	35%

23, 刘教授已创造————一种 (Yī zhǒng) 新的抗癌药物了。

A. 起来	21	19%
B. 上来	16	15%
C. 出来	57	52%
D. 下来	16	15%

24, 看见教室里太紧了, 我叫同学们把桌子搬————, 解放空间。

A. 出去	76	69%
B. 进去	21	19%
C. 进来	4	4%
D. 出来	9	8%

25, 玛丽回国就买————了两包糖果。

A. 出来	13	12%
B. 起来	30	27%
C. 回来	51	46%
D. 回去	16	15%

26, 春节时间, 很多人都————家乡————。

A. 出——来	74	67%
B. 起——来	16	15%
C. 回——来	8	7%
D. 回——去	12	11%

27, 他转——面——, 我才认出是位老同学。

A. 过——来	61	55%
B. 起——来	24	22%
C. 上——来	16	15%
D. 下——来	9	8%

28, 捷报从四面八方飞——。

A. 回来	37	34%
B. 上来	8	7%
C. 过来	53	48%
D. 出来	12	11%

29, 醒——了。

A. 过来	36	33%
B. 上来	16	15%
C. 起来	41	37%
D. 回来	17	15%

30, 这几天我忙不——。

A. 上来	34	31%
B. 回来	21	19%
C. 起来	25	23%
D. 过来	30	27%

31, 我准了球门一脚把球踢——
—。

A. 过去	48	44%
B. 过来	33	30%
C. 上来	25	23%
D. 回来	4	4%

32, 病人晕——了。

A. 过去	37	34%
B. 过来	8	7%
C. 下来	33	30%
D. 回去	32	29%

33, 鸡蛋还能硬得——石头——?
—?

A. 上——去	16	15%
B. 下——去	30	27%
C. 回——去	21	19%
D. 过——去	43	39%

34, 你这么不讲面子, 可太说不——
——。

A. 上去	16	15%
B. 过去	49	45%
C. 回去	29	26%
D. 下去	16	15%

35, 终于想——我的钱包在哪儿
了。

A. 下去	33	30%
B. 上去	16	15%
C. 上去	12	11%
D. 起来	49	45%

36, 我从地上捡————一块 (yí kuài) 石头。

A. 起来	81	74%
B. 下来	4	4%
C. 进来	16	15%
D. 回来	9	8%

37, 一句话把屋子里的人都逗得大笑————。

A. 下来	16	15%
B. 起来	57	52%
C. 进来	20	18%
D. 上来	17	15%

38, 球队已经组织————了。

A. 下来	16	15%
B. 下去	48	44%
C. 上去	20	18%
D. 起来	26	24%

深色的项目是研究者设为答案

表 3.2 调查问卷第二题的数据

39, 送 (1) 回 (2) 去 (3)。			选择率
家*			
1			6%
2			80%
3			15%
40, 爬 (1) 上 (2) 去 (3)。			

树*			
1			5%
2			90%
3			6%
41, 请带 (1) 回 (2) 来 (3)。 两本本子*			
1			3%
2			30%
3			67%
42, 你给我 (1) 买 (2) 回 (3) 来? 什么*			
1			0%
2			9%
3			27%
43, 唱 (1) 起 (2) 来 (3)。 歌*			
1			3%
2			70%
3			23%
44, 从外面飞 (1) 进 (2) 来 (3)。 一只燕子*			
1			3%
2			30%
3			67%

深色的项目是研究者设为答案

表 3.3 调查问卷第二题的数据

45, Xe bus đi mất rồi, lại lỡ xe mất rồi.		选择率
A	公共汽车开了过去, 又错过了公共汽车。	25%
B	公共汽车开了出去, 又错过了公共汽车。	73%
C	公共汽车开了上去, 又错过了公共汽车。	2%
D	公共我汽车开了下去, 又错过了公共汽车。	1%
46, Báo cáo ở trên mặt bàn cậu đã nộp lên cho tôi trên chưa ?		
A	下面的汇报交出去了吗?	15%
B	下面的汇报交上来了吗	36%
C	下面的汇报交上去了吗?	55%
D	下面的汇报交下去了吗?	4%
47, Vấn đề này cuối cùng cũng giải quyết xong rồi.		
A.	该作业终于解决出来了。	62%
B.	该作业终于解决出去了。	13%
C.	该作业终于解决上来了。	21%
D.	该作业终于解决上出了。	5%
48, Anh ấy mang một chiếc bàn từ trong nhà ra.		
A	他从房子里搬出一张桌子来。	62%
B	他从房子里搬下一张桌子去。	21%
C	他从房子里搬上一张桌子来。	7%
D	他从房子里搬进一张桌子来。	10%
49, Đồ ăn còn thừa con cất vào trong tủ lạnh đi nhé.		
A.	你把剩下的食物放进冰箱里去。	62%
B.	你把剩下的食物放进冰箱里来。	28%

C. 你把剩下的食物放下冰箱里来。		9%
D. 你把剩下的食物放下冰箱里去。		1%

深色的项目是研究者设为答案

3.2 河内工业大学中级学生复合趋向补语偏误分析

本研究通过问卷调查表《form》，对河内工业大学的 120 名中级汉语水平的本科学生进行了调查。该问卷调查表包含 3 个问题，具体分布如下：第一问题有 38 个，第二问题有 6 个，第三题有 5 个。问卷结果总计 110 份，回收率为 91.6%。参与调查的男性数量为 20，占比 18.18%；参与调查的女性数量为 90，占比 81.81%。参与调查者的平均得分为 4.6，其中得分超过 5 分的有 43 人，占比为 39.09%；得分不超过 5 分的有 57 人。男性得分的最高值为 6 分，最低值为 3.2 分；女性得分的最高值为 6.5 分，最低值为 2.7 分。通过这份调查结果报告，我们可以看出参与调查者的平均得分并不太高，因此要探讨导致这种情况的因素。

3.2.1 结构偏误

(1) 宾语位置错序

一般宾语的情况下，动词、补语和宾语通常出现在动词之后，有时可能引起混淆，特别是在处理“来、去”时，其位置与宾语的性质有关。在包含简单趋向补语的动趋式结构中，当宾语为非处所名词时，补语可以放在宾语之前或之后，例如：

1, 你帮我拿“来”那本书。（后宾式）

你帮我拿那本书“来”。（前宾式）

2, 他回家“去”了。

他回“去”家了。*

但是，若宾语是抽象名词，则只能放在简单趋向补语后面，例如：

3, 他给我们带“来”安全的感觉。

在含有复合趋向补语的动趋式结构中，当宾语是非出所名词时，补语则可以出现中宾式或后宾式。

4, 从那边河里爬上来了一个人。(后宾式)

从那边河里爬上了一个人来。(中宾式)

2, 从那边河里爬——————了一个人。↵					↵
A. 下来↵				20↵	18%↵
B. 进来↵				37↵	34%↵
C. 下去↵				0↵	0%↵
D. 上来↵	↵	↵	↵	53	48%

调查问卷里的考察题

当离合词同补语连用时，必须采用中宾式结构，例如：

5, 唱起歌来。(中宾式)

唱起来歌。*(后宾式)

唱歌起来。*(前宾式)

从此，有科学家认为补语成分“起来”表示动作开始并有延续义的时候，宾语一定要放在“起”和“来”中间，因此造成语法公式：V+起+O+来。

在复合趋向补语句子，若宾语是时量名词，则只能放趋向补语后面，例如：

5, 从外面飞进来一只燕子。(后宾式)

从外面飞进一只燕子来。*(中宾式)

对于处所宾语，趋式结构的偏误中，这种偏误最为普篇。

简单趋向补语式，只出现后宾式并不出现前宾式：

6, 外边下雨了，快进家里来吧。(后宾式)

外边下雨了，快进来家里吧。*(前宾式)

7, 春节时间，很多人都回家乡去。(后宾式)

春节时间，很多人都回去家乡。*(前宾式)

复合趋向补语式，只出现中宾式并不出现后宾式以及前宾式：

8, 我在楼上的房子里看书，他气喘呼呼地跑上楼来。(中宾式)

我在楼上的房子里看书，他气喘呼呼地跑上来楼。*(后宾式)

我在楼上的房子里看书，他气喘呼呼地跑楼上来。*(前宾式)

9, 爬上树去。(中宾式)

爬上去树。*(后宾式)

爬树上去。*(前宾式)

越南学生经常在趋向补语句发生遗漏宾语位置的情况,因为收到本语的影响,而且越南语的趋向补语句没有表示靠近或离开,例如:

10, 我在楼上的房子里看书,他气喘呼呼地跑上楼来。(汉语)

11, Tôi ở trong phòng trên tầng 2 đọc sách, anh ấy hỏn hà hỏn hỏn chạy lên .

我们看见在这情况里,“来”趋向动词表示靠在说话人的。

(2) 遗漏主要动词

12, 他把我回家去。*(遗漏“送”)

13, 我上树去。*(遗漏“爬”)

14, 该作业终于出来了。*(遗漏“解决”)

15, 他从房子里出一张桌子来。*(遗漏“搬”)

16, 你把剩下的食物进冰箱去。*(遗漏“放”)

在这段内容中已指出表达偏误的一个原因是调查问卷参与者受到本语的影响,导致在使用“把”字句时未包含主要动词及相关补语,如“了”、“着”、动词重叠和宾语成分。作者强调了复合趋向补语的句式,包括动词、趋向动词 1 和趋向动词 2。作者警示,如果不能清晰区分何时使用简单趋向补语和何时使用复合趋向补语,可能容易引起混淆。

3.2.2 引申义偏误

若将移动和方向意义视为趋向补语的基本意义,那么大部分“来/去”结构的偏误可能是因为越南学生尚未掌握“来/去”的基本含义。趋向动词“来”表示主体朝着说话人的方向移动,而趋向动词“去”表示主体远离说话人的方向。然而,在表示引申义的趋向补语时,并不一定与“来/去”的方向意义相关。一般来说,汉语习得二语的学生,尤其是越南学生,常常在趋向补语的引申义方面出现偏误。

4, 这个问题我答不—— ——。		
A. 出来	72	65%
B. 上来	17	15%
C. 下来	17	15%
D. 回来	4	0%

例(4) 许多考生按照动词“合”而且选择“出来”的趋向动词当补语, 通过调查就收到他们运用本语的思维, 那是“câu hỏi này tôi không tìm ra được đáp án”。学习者分析“tìm”意思是回答的, 因为本语是“tìm đáp án/tìm câu trả lời”的, “ra”是本语的趋向动词, 汉语应该为“出来/出去”。这是越南学生的一种普篇偏误。

7, 赶紧迎了——————打招 呼。		
A. 上去	26	24%
B. 上来	43	39%
C. 回去	26	24%
D. 回来	15	14%

例(7)的偏误也是因为按照动词“迎”判断趋向补语成分。考生认为“V+上来”的“来”会表示动作的方向靠近说话人, 显得对象正在将说话者打招呼, 所以感觉在情况用“上来”当补语是合适。

8, 老板说你可以把这笔钱算—— ——吧。		
A. 上来	13	12%
B. 上去	17	15%
C. 起来	57	52%
D. 下去	23	21%

例(8)许多考生选择“起来”因为也是从本语的“Sếp nói bạn có thể tính khoản tiền này vào”。本语的动词为“tính”补语为“vào”，所以考生判断汉语里的补语可能是“起来”。其实不对，为了表示表示添加或合拢于某处，应该使用“上去”当补语。

10, 古代流传——————的神话。		
A. 上去	16	15%
B. 上来	25	23%
C. 下来	49	45%
D. 进来	20	18%

例(10)许多考生选择“下来”因为行为向着说话人的位置或动作的持续、完成，这内容在汉语教程有了，所以选错的考生由于不掌握这些篇内容。

11, 所有参加业余培训的人都坚持——————了。		
A. 下来	49	45%
B. 进去	32	29%
C. 回来	4	4%
D. 上去	25	23%

例(11)许多考生选择“下来”因为“坚持下来”表示这种状态开始出现并会继续发展的意义，说话人站在已完成的结果评价。

12, 今天单元的内容都被学生记录——————了。		
A. 下来	49	45%
B. 上来	20	18%
C. 出来	33	30%
D. 出去	8	7%

例（12）许多考生选择“下来”因为“记录下来”表示“书写”的动作已完成。

13, 天色渐渐黑————— —。		
A. 下来	63	57%
B. 出来	17	15%
C. 回来	17	15%
D. 过来	13	12%

例（13）许多考选择“下来”因为“形容词+下来”表示某种状态开始出现并会继续发展的意义。

15, 请您接着讲————— —。		
A. 下去	69	63%
B. 下来	12	11%
C. 过去	17	15%
D. 过来	12	11%

例（15）许多考生选“下去”因为按照副词“接着”表示后动作跟前动作紧相连，从此在这情况，“讲下去”是正确的，因为显得动作从现在继续到将来的意义。

22, 毛笔字到底练—————了。		
A. 出来	32	29%
B. 起来	20	18%
C. 上来	20	18%
D. 下来	38	35%

例（22）也挺多考生选“出来”，可以看见你选择“出来”和“下来”的双方选项的数量相差不大，而且“起来”和“上来”的选择的数量相同。

通过另一外调查问卷，考生表示动词“练”翻译成本语“luyện”。考生判断这句话想表示某事做得成功的，所以有一些认为某事必从过去开始到现在并发展以及在将来受得成果，所以就感觉哪个选项都有合理性。其实在表示抽象对象的动作完成或实现，在汉语里会用“V+出来”的结构。此外，“V+上来”也表示对象的动作成功地完成，双方的意义差不多，那么越南留学生怎么把他们两分得清楚。第一是是按照接受影响的对象，如果是抽象的如“字、语言”一般会跟“V+出来”一起配合为了表示动作成功或实现，而具体名词或者表示完成的程度，而不重于表示完成的结果就使用“V+上来”，在实际上，“练上来”是表示已经把肌肉练得更好。

23, 刘教授已创造——————一种 (Yī zhǒng) 新的抗癌药物了。		
A. 起来	21	19%
B. 上来	16	15%
C. 出来	57	52%
D. 下来	16	15%

例(23)许多考生选“出来”因为按照动词“创造”表示从隐藏到显露出来的意义，“创造下去”是正确的。

29, 醒——————了。		
A. 过来	36	33%
B. 上来	16	15%
C. 起来	41	37%
D. 回来	17	15%

例(29)考生最多的选项为“起来”，通过调查结果知道，考生按照动词“醒”本语是“tỉnh”，而且在本语动词“醒”的补语是“dậy”，从此就选动词“醒”的补语是“起来”。在这句话，答案应该为趋向动词“过来”，因为“过来”的引申义是表示回归原状的意义。

30, 这几天我忙不——。		
A. 上来	34	31%
B. 回来	21	19%
C. 起来	25	23%
D. 过来	30	27%

例(30), 形容词“忙”跟“不”、“过来”连用表示能力非许可。

32, 病人晕——了。		
A. 过去	37	34%
B. 过来	8	7%
C. 下来	33	30%
D. 回去	32	29%

例(32), “醒过来”的相对是“晕过去”, 表示失去了原来的状态。

33, 鸡蛋还能硬得——石头——? ——?		
A. 过——去	49	45%
B. 下——去	33	30%
C. 上——去	16	15%
D. 过——去	12	11%
34, 你这么不讲面子, 可太说不—— ——。		
A. 上去	16	15%
B. 过去	49	45%
C. 回去	29	26%
D. 下去	16	15%

例（33, 34）“V+得/不+过去”表示对象超过不超过的意思。

35, 终于想——了他的钱包在哪儿?		
A. 起来	49	45%
B. 下去	33	30%
C. 上去	16	15%
D. 过去	12	11%

例（35）“想出来”与“想起来”都是正确的结构，所以考生要学会想出来以及想起来的引申意义。“想出来”是从隐藏到显露，表示创造的意义。“想起来”表示突然记得。

37, 一句话把屋子里的人都逗得大笑————		
—。		
A. 下来	16	15%
B. 起来	57	52%
C. 进来	20	18%
D. 上来	17	15%

例(37)“V+起来”还表示动作或情况开始并且继续。因为动词“逗”表示开玩笑的意义,那么在“把”字句“一句话”的主语将“房子里的人”开玩笑了,那么说话人开玩笑房子里的人之前,人们笑不笑?应该还没笑,说话人给房子里的人开玩笑之后,人们才大笑。为了表示动作刚开始时,要用趋向动词“起来”当补语了。关注一下“看起来”不表示动作开始,而且表示动估计或着眼于某一方面。

3.3 小结

本文的调查对象由北京语言大学语料库的经典44个汉语趋向补语的句子进行针对使用复合趋向补语的情况以及5个越南语句子翻译成表达趋向补语基本意义和引申义的趋向补语汉语句子设计成为调查问卷里的问题。

通过调查问卷并总结了河内工业大学中级学生使用复合趋向补语的在结构上以及引申义两方面出现偏误。在结构偏误上我一边统计下结构偏误类型一边归纳出来趋向补语的补语和宾语句式。在引申义偏误上我统计下引申义正确的选择率,总结了第4、8、16题参加问卷调查的学生的正确率为最小,显出参加问卷的学生对复合趋向补语的引申义掌握精度不够。

第四章：偏误产生原因及教学建议

4.1 偏误原因

偏误是学习者在学习第二语言的时候，由于学习者

4.1.1 本语导致的语言习得偏误的因素

越中两国都是世界上历史悠久的国家，发展中有许多互相影响，尤其是语言。虽然两种语言中都有趋向补语，只有移动义相同，而且方向义、隐身义的使用方法则相差。

上面的偏误分析项目已指出，如“这个问题我答不上来。”以及“Câu này tôi chưa tìm ra đáp án.” 为了表示成功地完成某一动作，汉语中的趋向动词用“上”方向为向上的，而且越南语使用方向动词的“出/ra”相当于表示从隐藏到显露的。越南语言认为把某一事完成了，就是刚有新一的成果。另外情况，如“醒过来”是汉语里的正确说法，但是越南语言则表达“tỉnh lại/tỉnh trở lại/tỉnh dậy”，越南趋向动词“lại”跟汉语趋向动词“来”相同，越南趋向动词“trở lại”跟汉语趋向动词“回来/归来”相同，表示移动从下面到上面的“dậy”在汉语语又是“起/起来”，那么“醒过来”表示回到原来或正常的状态，在越南语言中就跟动词“醒”+移动动词“起来/回来”相似，因为越南语从两个醒和头晕的状态相对，若昏倒状态为卧，那么恢复之后回到正常时，状态应该从底面向上，跟“起来”相似。那么从本语翻译成为汉语过程中更容易地造成偏误。

因为按照句子结构上看起来有点儿相同，但是思维、逻辑以及意义的内涵存在巨大差异，所以越南学生学习复合趋向补语引申义的句子，我建议少用本语的思维逻辑，避免出现学得越多就越模糊的情况。

4.1.2 课程以及教材的因素

趋向补语的讲课内容从初级到中级分布。前两个初级的课从趋向补语的移动义开始，然后在后面的课中继续引申义。每节课都有一个趋向结构。因此，《博雅汉语》教材编写的课程内容与学生的汉语水平的发展是一致的。

考生都是汉语专业的学生的，每一周都有 5 个教学班，每个教学班有 5 节课，每节课相当于 50 分钟。一般语法项目在一节课中讲好，跟北京语言大学的设计相同。每教学班最大学生的数量为 30 个，都确保了时量以及数量的规定。那么这需求学生高度集中，因为平均每个学生每堂课有 170 分钟的汉语练习的时间。若漫不经心的时刻，一定就失去基本知识，导致对语法点的内容不完整，学习高级内容会越来越困难。

4.1.3 环境以及学者个人的因素

学习环境是对外语学习者影响较大的因素，中国的本土环境对于学习汉语来说是极其宝贵的。经过 250 分钟的课堂学习后，学生可以立即将所学习的内容运用到现实生活环境中，如：“你能帮我买一份午饭吗？”（请朋友帮忙买饭）。但在国内学习的环境中，会存在一定的局限性，刚学到的内容并不能立即付诸实践，而只能在一分热爱汉语的小群中使用，尤其汉语俱乐部是一个重要因素，因为它是一个生活俱乐部，所以找到共同兴趣、建立规则也很重要，从此汉语俱乐部能创造实际价值，为提高学习者的汉语水平做出巨大贡献。

学习者的态度对于成就及效果有深远的影响。成语：“前责己、后责人”。抱着肤浅、疏忽的学习态度，即使在中国学习，你的汉语也仍然不标准。而且对于在国内学习的学生来说，他们可以专注于沉浸在汉语世界中，如：“听汉语新闻、看汉语电视节目等。”

4.1.4 教学方法的因素

每个教学班讲师有 80 分钟讲课的内容，尤其语法点为 30 分钟，老师的教学方法比较重。归纳方法以及演绎方法是两个普遍教学方法。在教授语法点的内容上，按照讲师对任何方法的熟练程度。在教授复合趋向补语时，一般归纳方法比演绎方法难，因为归纳方法需求讲师对于复合趋补语的语法点有渊博知识。复合趋向补语的引申义是汉语语法点难点之一。

4.2 教学建议

好的教学策略能够促进学习者学习效率的提高。通过前面的论述，在此基础的研究上，希望能够引起学者的关注，日后能有更多学者从更广的角度以及更深的层面来研究趋向补语在各方面的应用。因而提出了一些相关的学习建议，具体如下：

4.2.1 修正趋向补语偏误

修正语法偏误需要讲师对语法点的知识有清晰的认识，复合趋向补语的引申义内容中，经常会遇到容易混淆的趋向动词组。例如：

1, 选择正确答案：

背景：我有个不喜欢跑步的朋友，但是三个月前，他每天都晨跑 5 公里，3 个月下来他瘦了 5 公斤。

我问他：你怎么坚持——呢？（下来/下去）”

分别坚持下来以及坚持下去是难点之一。在这种情况下一般会选坚持下去的，其实答案则是坚持下来的。因为说话人站在已经实现的结果的位置评价，意思是怎么完成瘦了 5 公斤的目标。

2, 选择正确答案：

背景：我的朋友很想减肥，他每天都晨跑 5 公里，他是一个非常自律的人。

他说：要坚持——才有用。（下来/下去）

在第二例如要选择“下去”的项目，原因是减肥人他想强调动作的不间断进行的状态。

修正对外汉语学习者的复合趋向补语引申义的偏误是比较功夫。要求讲师得仔细准备以及有清晰的认识，能分清楚汉语里的常混淆的趋向动词词组。

4.2.2 采用对比教学法

必有对汉语和越南语的语法点进行对比。在教授某种趋向补语时，我们明确指出，在越南语中只有移动意义，没有引申意义，所以当我们要表达

引申意义时,越南语中我们会使用另外动词、形容词。比如说“*tiếp tục giảng*”, “讲+复合趋向补语”就是“讲下去”, “*Chữ Hán đã luyện được*”, 练习+复合趋向补语”就是“练出来”。

4.2.3 使用额外的多媒体通讯工具

如今,社会已经转变为数字化环境,学生也更喜欢动态图像和视频。不必用太多的文字来描述,而可以用图像、视频来直接展示。来自陶清凤的《使用图像的方法论视角:从理论到实践》,自17世纪以来,捷克斯洛伐克国家的教育家 Komensky 评论了图像在教学中的潜力。他强调了语义在记忆中的作用。图像的系统使用通常会带来教学意义。教科书《法国的声音与图像-1958年出版》、克雷迪夫的《*De vive voix*-1972年编着》也提出了图像在外语教学教科书中的潜力。1975年,“*Études linguistiques appliquées*”杂志的一期特刊专门讨论了教学法中的图像主题。丹尼尔·科斯特研究了在教学中使用图像来促进意义和理解情境的真实性。C. Marguerite (1981)认为,图像在教学中的功能与生活中的功能存在很大差异。

复合趋向补语的移动义以及引申义很丰富。对于移动义会比较简单的,讲师只需要强调在对象位移到宾语的方向。对于设计图像以及视频的引申义会比较更复杂,先从设计场景,场景里使用图像而不是使用词汇来表达对象,如:1,“我的朋友要减肥”先画个胖的男人,使用“要”的能源动词,“减肥”后画个瘦的男人,“他每天晨跑5公里”使用“每天”名词“晨跑”画个跑步5公里的男人,“非常自律的人”画个努力坚持的男人,最后显示“要坚持——了。(下去/下来)”给学生选出来哪个选项。

4.2.4 添加更多练习

精讲与多练,在语言知识的指导下以言语技能和言语交际技能训练为中心。第二语言的获得需要学习好语言的规则和养成良好的习惯。“精讲”是指教师要讲授适当的语言知识并介绍语法规则,这对成人学习第二语言是必不可少的过程。练习也必须是在理论和知识的指导下进行。知识不能不

讲但要讲得精，可以采用归纳的方法。“多练”是指学生在课上、课下进行大量的练习，培养语言运用的熟练度。而练习方法主要采用综合性、交际性的练习，同时特殊语法句式进行单项训练。

4.3 小结

基于本章的分析统计，我们得出以下结论：

对汉语学习第二语言的越南学生，趋向补语引申义掌握的难度要大于趋向补语趋向义的掌握难度、复合趋向补语的习得难度要大于简单趋向补语。趋向补语与宾语的位置关系这一环境是汉语学习第二语言的越南学生的难点所在，在宾式结构上、“来/去+处所宾语”等特殊动趋式结构为突出，此外在意义上、趋向补语的丰富基本意义以及引申义也为亮点，因为只有汉语里才有使用趋向动词的结构当作补语而表示超过趋向义如：“完成什么、达到什么目的、动作从开始继续到现在等多么丰富的意义的现象。从此，通过设计调查问卷时，作者发现汉语里有一些特殊动词以及宾语只跟具体的趋向动词配合造成述补结构以及才有句子才有意义，例如：

- 1, 考“上”+学校的名词”。
- 2, 达“上来”+关于问题的名词。

不可说考“上来”+关于问题的名词，也不可说考+“上来”+学校的名词。

为克服汉语学习第二语言的越南学生，论文上已提出了四个教学方案。教学时把多练习设为主导技巧。因为开始学汉语的时，学生的词汇不多，如果讲师多解释能使学生更混乱，因为汉越语之间的趋向动词相同而表达逻辑差距。讲师设计具体的情况并给学生多练习，掌握在什么情况使用什么述补结构表达。

结论

由于越南兴起的汉语热，汉语学习第二语言的越南学生的人数也逐渐增多。然而由趋向补语语法义的丰富性决定了其是一个复杂的语言项目，成为汉语教学点。本文通过对前人研究的梳理及对主要文献的分析，选刘月华对趋向补语的理论 and 趋向动词的汉办编制当作本文的基础理论，然后基于《北京语言大学语料库》的分析和问卷调查语料的统计、对比、分析，总结中级汉语学习第二语言的越南学生复合趋向补语的偏误类型：偏误基本出现在对语法意义掌握不够精确，引申义的用法使用不当，在特殊的宾语处理不当。接着探讨了这些偏误产生的原因：本语导致的语言习得偏误、教程以及教材、环境以及学者个人、教学方法。并提出相应的教学建议：修正趋向补语偏误、采用对比教学法、使用额外的多媒体通讯工具以及添加更多练习。教学建议应该全面应用，希望对汉语学习第二语言的越南学生有所帮助。

由于时间及精力的有限，问卷回收的只有49份，样本数量少，而且调查范围狭窄规模小，所以本文的研究成果没有很强的代表性。本文尝试从复合趋向补语引申用法等多方面讨论，但是由于个人能力原因不可能做到很全面。因为本文设计在复合趋向补语的中级汉语学习第二语言的越南学生的偏误，所以会存在不够全面性。

在将来的研究中，我会集中在趋向补语的认知语言学方面，更深刻地研究趋向补语中国人到底使用并且跟越南语进行对比。

致谢

时光飞逝，两年的校园生活即将结束，新的人生篇章即将开启。在这段成长的旅程中，我深感自己的幸运，也因为大家的帮助和鼓励而变得更加坚定。没有你们的支持，就没有我今天的成就，因此我要在这个特殊的时刻，向所有帮助我完成毕业论文的人们表达我最深的感谢。

首先，我要深深地感谢我的导师琴秀才副教授。在整个毕业论文的研究过程中，琴老师不仅给予我学术上的指导和启发，更是以身作则地展现了对学术的执着和对学生的关怀。您的耐心指导和专业建议让我受益匪浅，让我更加深入地理解了科研的本质和方法，我将永远铭记在心。

除了导师，我还要向河内工业大学下属的外语暨旅游学院的全体教师以及我的亲朋好友表示感谢。在我撰写论文的每一个阶段，你们都给予了我无微不至的鼓励和支持，无论是在查找文献、分析数据还是修改论文的过程中，你们都提供了宝贵的帮助和建议。正是因为你们的支持，我才能够顺利地完成了这篇论文，对你们的理解和包容，我深感感激。

最后，我要向所有曾经给予我帮助和鼓励的人们表示深深的感谢。在我追求梦想的道路上，有你们的陪伴和支持，我才能够坚定前行，克服各种困难和挑战。感谢你们的支持和信任，让我能够在这个特殊的时刻感到无比的安慰和自豪。

随着毕业的日子越来越近，我满怀感激之情和对未来的期待，准备迎接新的人生篇章。未来的道路可能充满了未知，但我坚信，在你们的支持和祝福下，我一定能够勇敢前行，创造一个更加美好的未来。再次向大家表示感谢，期待我们共同迎接未来的精彩和美好。

参考文献

- [1] 蔡绿. 复合趋向补语语义的虚化[J]. 西南交通大学学报, 2005。
- [2] 郭春贵. 复合趋向补语与非处所宾语的位置问题补议[J]. 世界汉语教学, 2003, (3)。
- [3] 高顺全. 动词虚化与对外汉语教学[J]. 语言教学与研究, 2002。
- [4] 高顺全. 复合趋向补语引申用法的语义解释[J]. 汉语学习, 2005。
- [5] 黄伯荣, 廖序东. 现代汉语[M]. 北京: 高等教育出版社, 2002。
- [6] 李大忠. 外国人学汉语语法偏误分析[M]. 北京: 北京语言大学出版社, 1996。
- [7] 卢福波. 对外汉语教学实用语法[M]. 北京: 北京语言大学出版社, 2011。
- [8] 鲁健骥. 对外汉语教学思考集[M]. 北京: 北京语言大学, 1999。
- [9] 陆俭明. 动词后趋向补语和宾语的位置问题[J]. 世界汉语教学, 2002。
- [10] 刘珣. 对外汉语教育学引论[M]. 北京: 北京语言大学出版社, 2000。
- [11] 刘月华. 实用现代汉语语法[M]. 北京: 商务印书馆, 2001。
- [12] 彭小川. 对外汉语教学语法释疑 201 例[M]. 北京: 商务印书馆, 2004。
- [13] 钱学菁. 日本留学生汉语趋向补语的习得顺序[J]. 世界汉语教学, 1997。
- [14] 王建勤. 汉语作为第二语言的习得研究[M]. 北京语言大学出版社, 1997。
- [15] 杨德峰. 20 世纪 80 年代中期以来的动趋式研究述评[J]. 语言教学与研究, 2004。

[16]杨德峰. 日语母语学习者趋向补语习得情况分析——基于中介语语料库的研究[J]. 暨南大学华文学院学报, 2004。

[17]张伯江. 动趋式里宾语位置的制约因素[J]. 汉语学习, 1991, (6)。

[18]张伯江、方梅. 汉语功能语法研究[M]. 南昌: 江西教育出版社, 1996。

[19]朱德熙. 语法讲义[M]. 北京: 商务印书馆, 1982。

[20]赵金铭. 对外汉语教学概论[M]. 北京: 商务印书馆, 2004。

[21]朱巨器. 中日趋向动词的比较研究[J]. 上海科技翻译, 2000。

[22]周小兵. 外国人学汉语语法偏误研究[M]. 北京: 北京语言大学出版社, 2007。

[23]杉本博文. 试论趋向补语“下”“下来”“下去”的引申用法[J]. 语言教学与研究, 1983。

[24]高橋君平. 連合動詞と方向助詞[C]. 中国語学, 1983, 230:1-7。

[25]高桥弥守彦. 表示移动的“走进来”[D]. 第七届世界汉语教学研讨会论文, 2002。

[26](日)山田留里子. “动词+起来”和“动词+了+起来”[D]. 第七届世界汉语教学研讨会论文, 2002。

[27]. 陶清凤. 使用图像的方法论视角: 从理论到实践. 岷港: 岷港大学科技杂志, No. 4(101). 2016。

[28]. 刘月华. 趋向补语通释. 北京语言文化出版社, 1998。